

**20**  
*Years*  
*Anniversary*  
1992-2012

**NAM A BANK**



**Báo cáo thường niên**

**2012**

## MỤC LỤC

- 05 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
- 06 Giới thiệu về Ngân hàng Nam Á
- 16 Giới thiệu Ban lãnh đạo
- 25 Mô hình cơ cấu tổ chức
- 29 Tổng kết tình hình hoạt động năm 2012
- 49 Báo cáo tài chính năm 2012





“ Năm 2012, Ngân hàng Nam Á vinh dự đón nhận huân chương lao động Hạng ba do Chủ tịch nước trao tặng đúng vào dịp đánh dấu 20 năm hình thành và phát triển . Đây là một bước chuyển mình lớn khẳng định hướng đi trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại với phương châm hoạt động “Phát triển – Hiệu quả - An toàn và Bền vững” với sự đồng hành và tin yêu của tất cả cổ đông, khách hàng và đối tác của Ngân hàng Nam Á. ”

## Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

“ Hưởng NHNA đến một ngân hàng tiên tiến và hiện đại phù hợp với xu thế phát triển mới. ”

### Kính thưa các cổ đông và đối tác thân mến,

Đầu thư, thay mặt Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, tôi xin gửi lời cảm ơn sự tín nhiệm của Quý vị dành cho Ngân hàng Nam Á trong suốt thời gian qua.

Trải qua năm 2012, cũng là năm thách thức của nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng khi huy động tiền gửi VNĐ gặp khó khăn; chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp tăng cao, môi trường kinh doanh không thuận lợi, đặc biệt là hàng hóa tiêu thụ ít khiến quy mô hoạt động của doanh nghiệp bị thu hẹp, kéo theo tăng trưởng tín dụng chậm.

Vượt qua điều đó, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á đã quán triệt và thực thi các quy định của Ngân hàng Nhà nước, chỉ đạo Ban điều hành trong việc thực hiện chính sách lãi suất theo hướng giảm dần, thắt chặt và kiểm soát nợ xấu. Tuy chưa thực hiện được kế hoạch về lợi nhuận đã đề ra, nhưng Ngân hàng Nam Á đã tập trung quản lý rủi ro, giữ mức tăng trưởng ổn định để đảm bảo hoạt động hiệu quả, đảm bảo thanh khoản và các chỉ số an toàn trong hoạt động ngân hàng. Từ đó, các chỉ tiêu cơ bản trong hoạt động kinh doanh đều đạt mức cao hơn hẳn so với năm 2011: tăng trưởng về tổng tài sản; tăng trưởng về huy động, dư nợ tín dụng; tăng trưởng và ổn định cơ cấu khách hàng...

Bước sang năm 2013, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á đã chuẩn bị những phương án cần thiết và xây dựng những tiền đề quan trọng để duy trì sự phát triển cho năm 2013 và những năm tới, đặc biệt là đặt trọng tâm vào việc củng cố Nhân sự, quản lý rủi ro, quản trị tín dụng và quản trị nguồn vốn. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nam Á cũng đã định hướng trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại với phương châm hoạt động “Phát triển, Hiệu quả, An toàn và Bền vững”. Tiếp tục hoàn thiện mô hình cơ cấu tổ chức mới chuyên nghiệp; tăng

cường, bổ sung các lãnh đạo cao cấp có chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm và có tầm nhìn xa, chiến lược tốt. Từ đó, tối đa hóa lợi ích cho cổ đông và góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

Tôi tin tưởng rằng với những nỗ lực, sự đồng lòng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ, nhân viên Ngân hàng Nam Á, năm 2013 và những năm tới Ngân hàng Nam Á sẽ hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh và có nhiều bứt phá hơn nữa trên thị trường tài chính tiền tệ. Mục tiêu, Ngân hàng Nam Á trong 10 năm tới trở thành một ngân hàng bán lẻ hiện đại, có uy tín trong nước.

Thay mặt Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á, tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, quý vị cổ đông, quý vị khách hàng và các đối tác đã đồng hành với Ngân hàng Nam Á trong năm qua.

Kính chúc Quý vị mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công

Trân trọng kính chào

TM. Hội đồng quản trị  
Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Xuân Loan



## Tầm nhìn

Ngân hàng Nam Á đã xác định tầm nhìn là trở thành Ngân hàng TMCP bán lẻ hàng đầu Việt Nam với khách mục tiêu là cá nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ.

## Sứ mệnh

Tham gia đóng góp vào phát triển lớn mạnh, an toàn của hệ thống ngân hàng.

Góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước trên cơ sở đáp ứng kịp thời các nhu cầu hợp lý về phát triển sản xuất – kinh doanh – dịch vụ của khách hàng bằng các phương tiện hiện đại, sản phẩm dịch vụ mới với phong cách phục vụ chuyên nghiệp và tận tâm, nhằm đem lại lợi nhuận và lợi ích cao nhất cho tập thể Ngân hàng Nam Á, cho từng cổ đông Ngân hàng Nam Á và tạo điều kiện thuận lợi cho bản thân và cũng như gia đình của toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng Nam Á.

## GIỚI THIỆU

Ngân hàng TMCP Nam Á chính thức hoạt động từ ngày 21/10/1992, là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên thành lập sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành năm 1990, trong bối cảnh nước ta đang tiến hành đổi mới nền kinh tế. Qua gần 20 năm hoạt động, cơ sở vật chất và mạng lưới hoạt động của Ngân hàng ngày càng mở rộng, đời sống cán bộ nhân viên ngày càng được nâng cao, uy tín của Ngân hàng ngày càng được nhân rộng. Từ những ngày đầu hoạt động, Ngân hàng Nam Á chỉ có 3 chi nhánh với số vốn điều lệ là 5 tỷ đồng và gần 50 cán bộ nhân viên, đến ngày 31/12/2012, qua những chặng đường phấn đấu đầy khó khăn và thánh thức, Ngân hàng Nam Á đã không ngừng lớn mạnh, với số vốn điều lệ hơn 3.000 tỷ đồng, mạng lưới gồm Hội sở, 14 Chi nhánh, 37 PGD trên cả nước và với hơn 1051 cán bộ nhân viên đầy nhiệt huyết được đào tạo chính quy trong và ngoài nước, có năng lực chuyên môn cao

## HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

## NHỚ CỘI NGUỒN HƯỚNG TƯƠNG LAI

Ngân hàng Nam Á thường xuyên tài trợ, tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện. Từ năm 2011, Ngân hàng Nam Á đã triển khai chương trình vì cộng đồng “Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai” với hy vọng giúp đỡ các cụ già neo đơn, kém may mắn; hỗ trợ các trẻ em nghèo vượt khó, học giỏi trên toàn quốc. Chương trình thể hiện bản sắc văn hóa của Ngân hàng Nam Á: phát triển doanh nghiệp luôn đi đôi với xây dựng và phát triển cộng đồng.

1

### Nam A Bank vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng



Ngày 19/10/2012, Ngân hàng Nam Á tổ chức lễ kỷ niệm 20 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng, Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh trao tặng. Đây là phần thưởng xứng đáng cho những nỗ lực và quyết tâm của Ngân hàng Nam Á trong suốt 20 năm qua.

2

### Họp mặt truyền thống kỷ niệm 20 năm thành lập ngân hàng TMCP Nam Á



Trong không khí tưng bừng chào đón sinh nhật lần thứ 20 của Ngân hàng TMCP Nam Á (NAM A BANK), ngày 20/10/2012 tập thể Ban Lãnh Đạo và CBNV ngân hàng đã tổ chức buổi họp mặt truyền thống chào mừng NAM A BANK tròn 20 tuổi, buổi lễ được tổ chức trong không khí ấm cúng và thân mật để toàn thể cán bộ nhân viên ngân hàng có dịp nhìn lại chặng đường đã qua nhằm thắt chặt hơn tinh đoàn kết, nỗ lực trong hoạt động của mình góp phần xây dựng mái nhà Ngân hàng Nam Á ngày càng phát triển bền vững

3

### Tưng bừng khai trương Điểm giao dịch mới



Nhằm tạo điều kiện phục vụ tốt nhất cho khách hàng, đồng thời không ngừng mở rộng mạng lưới hoạt động trên khắp cả nước. Trong năm 2012, Nam A Bank đã khai trương 2 điểm Giao dịch mới là Phòng Giao dịch Hà Đông và Phòng Giao dịch Bình Chánh. Địa điểm mới sẽ tạo thêm điều kiện để Ban Lãnh Đạo, tập thể cán bộ nhân viên Phòng Giao dịch Hà Đông và Phòng Giao dịch Bình Chánh có môi trường làm việc tốt hơn, tăng cường khả năng phục vụ khách hàng về các hoạt động tiền gửi, cho vay, bảo lãnh, bao thanh toán, chuyển tiền trong và ngoài nước, thẻ ATM,...

4

### Triển lãm tranh nghệ thuật "Vun đắp ước mơ" được tổ chức kéo dài từ 19/07/2012 đến 26/07/2012 nhằm gây quỹ từ thiện "Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai".



Khép lại chương trình với 20 bức tranh được bán và tổng số tiền quyên góp được là 664.920.000 VNĐ. Với số tiền này, NAM A BANK sẽ bắt tay vào khởi công xây dựng ngôi trường mầm non khang trang tại Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định giúp cho các em mẫu giáo có được nơi vui chơi và học tập; xây dựng cây cầu kiên cố tại Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang để các em học sinh không còn cảnh vượt bè, tìm chữ và trao nhiều suất học bổng tại Tỉnh Bến Tre, Bình Phước, Quảng Nam tiếp sức cho các em tiếp tục đến trường để sau này trở thành người có ích cho xã hội.

5

### NAM A BANK kết nối thành công với hệ thống thanh toán thẻ MasterCard.



Đầu tháng 7/2012, NAM A BANK đã kết nối thành công với hệ thống thanh toán Thẻ MasterCard, cho phép chủ thẻ NAM A BANK giao dịch tại tất cả các ATM/POS của các Ngân hàng thành viên MasterCard trên toàn thế giới.

6

### Wifi cộng đồng



Nhằm khẳng định thương hiệu NAM A BANK là ngân hàng hướng đến cộng đồng. Từ tháng 9/2012, NAM A BANK đã tiến hành triển khai lắp đặt hệ thống Wifi tại các thành phố trung tâm, đông dân cư như: TPHCM, TP Nha Trang, Đà Nẵng và Hà Nội. Đây là dự án cung cấp Wifi miễn phí cho cộng đồng để cùng hướng đến một xã hội tốt đẹp hơn.



7

Triển khai hàng loạt sản phẩm dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của khách hàng

## TIỀN GỬI ACCOUNT PLUS



### Sản phẩm “Tiết kiệm kỳ hạn linh hoạt”

Đây là sản phẩm tiền gửi tiết kiệm mà khách hàng gửi tiền một lần, được rút ra nhiều lần với lãi suất hấp dẫn được NAM A BANK triển khai từ ngày 19/03/2012.

### Sản phẩm “Tiết kiệm Trả Lãi Ngay”

Từ 31/05/2012, NAM A BANK chính thức triển khai sản phẩm “Tiết kiệm trả lãi ngay”. Đây là hình thức tiết kiệm mà khách hàng có quyền lãnh lãi ngay tại thời điểm gửi tiền. Với sản phẩm này khách hàng có thể chủ động sử dụng nguồn lãi trong việc chi tiêu mà không ảnh hưởng đến vốn gốc

### Sản phẩm tiền gửi Account Plus

Nhằm gia tăng lợi ích tối đa cho Doanh nghiệp, từ ngày 05/11/2012, NAM A BANK chính thức ra mắt sản phẩm tiền gửi Account Plus. Đây là sản phẩm được tích hợp với tài khoản tiền gửi thanh toán có tính năng thấu chi, doanh nghiệp hoàn toàn có thể chủ động sử dụng số tiền gửi có kỳ hạn khi có nhu cầu mà vẫn bảo toàn quyền lợi về lãi suất.

### Thanh toán hóa đơn qua SMS Banking

Ngày 02/07/2012, NAM A BANK chính thức ra mắt dịch vụ SMS Banking cho phép khách hàng nhắn tin SMS theo cú pháp do Nam A Bank quy định và làm theo hướng dẫn để thực hiện thanh toán hóa đơn một cách nhanh chóng, dễ dàng, tiện lợi, giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và hiệu quả trong công việc.

### Mobile Banking

Hướng đến trở thành Ngân hàng bán lẻ hiện đại, trong năm 2012, NAM A BANK tiếp tục triển khai dịch vụ tiện ích Mobile Banking – Kết nối và thực hiện giao dịch mọi lúc mọi nơi. Theo đó, khách hàng có thể chuyển khoản giữa các tài khoản, chuyển khoản trong nội bộ, chuyển khoản liên ngân hàng và chuyển khoản qua thẻ nội địa 24/7. Bên cạnh đó khách hàng còn dễ dàng truy vấn số dư tài khoản và lịch sử giao dịch, thanh toán hóa đơn dịch vụ (điện, điện thoại di động, điện thoại cố định, ADSL, ...) và rất nhiều tiện ích khác.



8

Tri ân khách hàng với nhiều Chương trình ưu đãi, khuyến mại



### Tiết kiệm cao trúng thưởng “Xuân vàng Nam Á”

Từ ngày 19/11/2012 – 12/02/2013, NAM A BANK triển khai chương trình tiết kiệm cao trúng thưởng mang tên “Xuân Vàng Nam Á” với cơ cấu giải thưởng hấp dẫn là vàng và tiền mặt. Theo đó khách hàng cá nhân gửi tiết kiệm sản phẩm “tiết kiệm kỳ hạn linh hoạt” của Ngân hàng ứng với mức tiền gửi tối thiểu và kỳ hạn gửi cam kết tương ứng khách hàng sẽ được tham gia chương trình khuyến mại cao may mắn trực tiếp tại điểm giao dịch nơi khách hàng mở sổ tiết kiệm.

### Chương trình tri ân khách hàng nhân dịp sinh nhật lần thứ 20 “20 năm – giá trị vượt thời gian”.

Từ 25/07/2012 – 05/10/2012, Ngân hàng Nam Á triển khai chương trình tri ân khách hàng mừng sinh nhật lần thứ 20 với chủ đề “20 năm – Giá trị vượt thời gian”. Theo đó khách hàng cá nhân gửi tiết kiệm, các tổ chức kinh tế tham gia hợp đồng tiền gửi bằng VND với hình thức lãi định kỳ sẽ có cơ hội quay số trúng thưởng 20 viên kim cương đến 8,17 ly cùng nhiều phần quà hấp dẫn khác.

### Gửi tiền triệu – Trúng Nhà Tỷ

Trong thời gian qua, NAM A BANK triển khai chương trình “Gửi tiền triệu – Trúng nhà tỷ” trên toàn hệ thống. Theo đó, khi tham gia chương trình, ngoài lãi suất hấp dẫn

khách hàng còn nhận được nhiều phần quà cao trúng ngay 100% với 22.000 quà tặng hấp dẫn, song song đó khách hàng có cơ hội bốc thăm trúng thưởng các giải thưởng có giá trị của chương trình như: căn hộ cao cấp Thanh Đa View giá thị trường gần 1,9 tỷ đồng, 1 lượng vàng SJC, Tivi LCD 46 inch Panasonic....

### Sở hữu thẻ tín dụng Nam Á MasterCard để nhận quà hấp dẫn

Từ ngày 25/08/2012, NAM A BANK mang đến cho khách hàng chương trình ưu đãi “CÓ THẺ, CÓ QUÀ” dành riêng cho chủ Thẻ tín dụng Nam Á MasterCard. Với chương trình này, 500 khách hàng đăng ký và kích hoạt Thẻ sớm nhất sẽ nhận ngay quà tặng hấp dẫn – bình nước Lock & Lock thời trang.

### Chuyển tiền – Trúng IPAD

Từ ngày 25/4 đến 25/6/2012, NAM A BANK triển khai Chương trình “Chuyển tiền – Trúng IPAD” nhằm ưu đãi cho các khách hàng sử dụng dịch vụ tài chính cá nhân. Chương trình áp dụng cho tất cả các dịch vụ thanh toán chuyển tiền trong nước và ngoài nước tại quầy có thu phí bao gồm: nộp/rút tiền từ tài khoản, nhận tiền chuyển đến/chuyển tiền đi.

### Nạp nhanh – Trúng ngay Vcoin

Từ ngày 01/11/2012 tới ngày 15/11/2012, NAM A BANK cho ra mắt chương trình “Nạp nhanh – trúng ngay Vcoin” ưu đãi cho chủ thẻ ghi nợ nội địa của ngân hàng Nam Á Với chương trình này, trong thời gian khuyến mại khi Quý khách hàng thực hiện nạp Vcoin từ tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của Ngân hàng Nam Á thông qua Cổng thanh toán trực tuyến Banknetvn (Bndebit) đều được nhận ngay 10% Vcoin khuyến mại vào tài khoản.

### Và rất nhiều chương trình ưu đãi dành cho chủ Thẻ Nam A Bank.



### Nam A Bank với Quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn – Hương tương lai”

Quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn hương tương lai” được Ngân hàng Nam Á khởi động từ năm 2011, trong hơn 1 năm qua, “Nhớ cội nguồn – Hương tương lai” đã thực hiện nhiều chương trình từ thiện cũng như các chương trình nhằm kêu gọi sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm cùng chung tay đóng góp cho xã hội. Trong năm 2012, Quỹ đã thực hiện được các chương trình như: xây dựng cầu Cán Gáo tại xã Đông Hưng B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang; trao học bổng cho học sinh nghèo tỉnh Bến Tre, Bình Phước, Quảng Nam,...

### Xuân 2013- Mang “Tết yêu thương” đến cho các hộ dân nghèo tại 12 tỉnh miền Tây và 3 tỉnh miền Trung

Từ ngày 30/01/2013 đến 05/02/2013, Ngân hàng Nam Á phối hợp với Công ty du lịch Hòa Bình đến thăm hỏi, tặng quà cho bà con nghèo 12 tỉnh miền Tây Nam Bộ, và 3 tỉnh miền Trung trước thềm năm mới.

Trong chuyến đi đến vùng sâu, vùng xa, nơi cái nghèo còn hiện hữu, không thể không khỏi chạnh lòng trước nỗi khó khăn, vất vả của người dân nghèo nơi đây. Hàng ngàn phần quà với tổng số tiền lên đến gần 300 triệu đồng, gồm các vật dụng, thực phẩm thiết yếu cho ngày tết như tiền mặt (100.000 VNĐ/suất), mền, quần áo, dầu ăn, bột ngọt, bánh kẹo, thuốc men... đã được trao đến tận tay đến các gia đình có hoàn cảnh khó khăn cũng như các phần quà tết cho các cháu học sinh nghèo hiếu học gồm quần áo mới, tập vở, giày dép, bánh kẹo, nước ngọt...

### “Tết yêu thương” xoa dịu nỗi đau Chất độc màu da cam

Tiếp nối hành trình “Tết yêu thương”, ngày 06/02/2013, Ngân hàng Nam Á (NAM A BANK) tiếp tục trao 100 phần quà tết cho các nạn nhân và các gia đình có người thân bị nhiễm chất độc Da cam/Dioxin trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Hành trình mang “Tết yêu thương” đến cho đồng bào nghèo tại các tỉnh, các nạn nhân và các gia đình có người thân bị nhiễm chất độc Da cam/Dioxin chỉ là một trong hàng loạt chương trình Nam A Bank tổ chức trong nhiều năm qua. Với mong muốn góp phần nhỏ trong việc hỗ trợ người dân nghèo gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là các trẻ em nghèo, mồ côi, các cụ già neo đơn không nơi nương tựa trên cả nước.

### Hành trình “Nhớ cội nguồn – Hương tương lai” 2012

**06/01/2012:** Trao học bổng cho con em cán bộ chiến sĩ Trường Sa – Tỉnh Khánh Hòa.

**02/01/2012 – 15/01/2012:** Thăm hỏi và tặng 350.000.000 VNĐ quà Tết cho trẻ em mồ côi khuyết tật, những gia đình có hoàn cảnh khó khăn tại các tỉnh: Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Tây Ninh, TPHCM, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp,...

**12/04/2012:** Trao tiền giúp cháu Nguyễn Ngọc Anh Thư đang mắc nhiều chứng bệnh nguy hiểm đến tính mạng.

**02/07/2012 đến 31/12/2012:** Triển khai chương trình Vun Đắp ước mơ với mục đích góp vào Quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn – Hương tương lai” để giúp đỡ các cụ già neo đơn, các trẻ em mồ côi, học sinh nghèo vượt khó, học giỏi.

**19/07 đến 26/07/2012:** Tổ chức Triển lãm tranh nghệ thuật gây Quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn – Hương tương lai” với chủ đề “Vun đắp ước mơ”

**08/09/2012:** Trao 50 suất học bổng cho các em học sinh nghèo, vượt khó học giỏi của 3 huyện Giồng Trôm, Châu Thành, Thạnh Phú thuộc tỉnh Bến Tre trước thềm năm học mới.

**12/09/2012:** Trao 50 suất học bổng cho các em học sinh nghèo, vượt khó học giỏi tại huyện Nam Trà My thuộc tỉnh Quảng Nam.



## GIẢI THƯỞNG

2012 – NAM A BANK liên tiếp nhận các giải thưởng uy tín, minh chứng cho thương hiệu NAM A BANK trong việc tạo dựng niềm tin trong lòng khách hàng, đối tác và cộng đồng.

1. NAM A BANK vinh dự đón nhận Huân chương lao động Hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng

2. Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam

3. Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh trao tặng

4. NAM A BANK liên tiếp nhận 2 Giải thưởng uy tín năm 2012 “Nhân hiệu cạnh tranh Việt Nam” và “Nhân hiệu nổi tiếng Việt Nam”

5. Và còn nhiều giải thưởng giá trị khác...



NAM A BANK vinh dự đón nhận Huân chương lao động Hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng



Cờ thi đua của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam



Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh trao tặng



NAM A BANK nhận Giải thưởng uy tín năm 2012 “Nhân hiệu cạnh tranh Việt Nam”



NAM A BANK nhận Giải thưởng uy tín năm 2012 “Nhân hiệu nổi tiếng Việt Nam”



## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**Bà Trần Thị Hương**  
Cố vấn Hội đồng Quản trị



**Ông Huỳnh Thành Chung**  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Ông Phan Đình Tân**  
Ủy viên Hội đồng Quản trị



**Bà Nguyễn Thị Xuân Loan**  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Ông Nguyễn Quốc Mỹ**  
Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị



**Ông Nguyễn Văn Dậu**  
Ủy viên Hội đồng Quản trị



**Bà Võ Thị Tuyết Nga**  
Ủy viên Hội đồng Quản trị



## BAN KIỂM SOÁT



**Ông Trang Xuân Tùng**  
Thành viên Ban kiểm soát

**Bà Triệu Kim Cân**  
Trưởng Ban Kiểm soát

**Ông Trần Ngọc Dũng**  
Thành viên Ban kiểm soát

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



**Ông Trần Anh Tuấn**  
Tổng Giám Đốc

**Ngày sinh:** 27/04/1964

**Trình độ**

- Cử nhân - Đại Học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

**Quá trình công tác**

|                     |   |
|---------------------|---|
| 01/1987 - 12/1992:  | Cán bộ nhân viên Phòng Tổng hợp Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Đồng Tháp        |
| 01/1993 - 07/1994:  | Phó phòng quản lý các Tổ chức Tín dụng-Ngân hàng Nhà nước Tỉnh Đồng Tháp      |
| 06/1995 - 10/1995:  | Cán bộ Tín dụng-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM                          |
| 11/1995 - 09/1998:  | Phó Giám đốc Chi nhánh Lãnh Binh Thăng-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM   |
| 10/1998 - 04/1999:  | Quyển Giám đốc Chi nhánh Lãnh Binh Thăng-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM |
| 10/1999 - 01/2001:  | Giám đốc Chi nhánh Lãnh Binh Thăng-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM       |
| 02/2001 - 06/2007:  | Phó Tổng Giám đốc-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM                        |
| 07/2007 - 09/2007:  | Quyển Tổng Giám đốc-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM                      |
| 10/2007 - 02/2009:  | Tổng Giám đốc-Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM                            |
| 09/06/2009 đến nay: | Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á  |





**Bà Võ Thị Tuyết Nga**  
Phó Tổng Giám đốc

**Ngày sinh:** 03/05/1966

**Trình độ**

- Cử nhân - Đại học Ngân hàng TP.HCM

#### Quá trình công tác

- 01/1988 - 10/1989: Nhân viên Kế toán-Hợp tác xã mua bán Thủ Thiêm
- 11/1989 - 30/09/1992: Kế toán viên - Hợp tác xã Tín dụng An Đông - Hợp tác xã Tín dụng An Đông
- 01/10/1992 - 14/02/1993: Phó Giám đốc Chi nhánh kiêm Kế toán trưởng Chi nhánh An Đông Ngân hàng TMCP Nam Á
- 15/02/1993 - 31/08/1994: Phụ tá Tổng Giám đốc - Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á
- 01/09/1994 - 09/04/1997: Trưởng Phòng - Phòng Kế toán Ngân quỹ kiêm Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Nam Á
- 10/04/1997 - 11/01/1998: Thư ký - Văn Phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á
- 12/01/1998 - 11/10/1998: Thanh tra viên - Phòng Thanh tra Kiểm soát Ngân hàng TMCP Nam Á
- 12/10/1998 - 11/11/1998: Quyền trưởng phòng - Phòng Kế toán Hội sở Ngân hàng TMCP Nam Á
- 21/07/1999 - 19/03/2002: Trưởng Phòng - Phòng Kế toán Hội sở kiêm Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Nam Á
- 20/03/2002 - 11/11/2004: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á
- 12/11/2004 - 26/10/2005: Giám đốc Chi nhánh - Chi nhánh Tân Định Ngân hàng TMCP Nam Á
- 27/10/2005 - 31/03/2006: Trưởng Phòng - Phòng Kế toán Hội sở kiêm Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Nam Á
- 01/04/2006 - 31/05/2006: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á
- 01/06/2006 - 28/03/2008: Trưởng Phòng - Phòng Kinh doanh và Điều hòa Ngân hàng TMCP Nam Á
- 29/03/2008 - 04/06/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 28/03/2011 đến nay: Ủy viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 05/06/2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành kiêm Giám đốc Khối Tài chính - Ban Tổng Giám Đốc - Ngân hàng TMCP Nam Á



**Ông Trần Ngọc Tâm**  
Phó Tổng Giám đốc

**Ngày sinh:** 07/12/1973

**Trình độ**

- Cử nhân - Đại học Ngân hàng TP.HCM

#### Quá trình công tác

- 10/1995 - 08/1998: Cán bộ tín dụng-Ngân hàng TMCP Đại Nam
- 10/1998 - 04/2003: Cán bộ tín dụng-Ngân hàng TMCP Phương Nam
- 16/04/2003 - 15/05/2003: Chuyên viên - Phòng Kế hoạch & Đầu tư - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 16/05/2003 - 01/03/2004: Chuyên viên - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 02/03/2004 - 27/02/2008: Giám đốc Chi nhánh - Chi nhánh Quang Trung kiêm Giám đốc Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 28/02/2008 - 11/12/2008: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 12/12/2008 - 31/08/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh II Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 05/06/2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ kiêm Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ Ngân hàng TMCP Nam Á



**Ông Nguyễn Danh Thiết**  
Phó Tổng Giám đốc

**Ngày sinh:** 27/07/1973

**Trình độ**

- Cử nhân - Đại Học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

**Quá trình công tác**

- 01/1996 - 01/1997: Phụ trách Kinh doanh Xuất nhập Thủy sản-Công ty Thương Mại Việt Thành
- 02/1997 - 01/1998: Cán bộ Tín dụng-Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Lâm Đồng
- 02/1998 - 01/2000: Phụ trách Kinh doanh Xuất nhập Thủy sản-Công ty Thương Mại Việt Thành
- 02/2000 - 05/2003: Chuyên viên Tín dụng-Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN TP HCM
- 01/06/2003 - 09/02/2004: Kiểm tra viên - Phòng kiểm tra Nội bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 10/02/2004 - 28/04/2004: Quyền Giám đốc - Chi nhánh Ngã Bảy - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 29/04/2004 - 19/03/2007: Giám đốc - Chi nhánh Ngã Bảy - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 20/03/2007 - 27/02/2008: Trưởng Phòng - Phòng Tín dụng - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 28/02/2008 - 28/03/2009: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á
- 29/03/2009 - 22/06/2010: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh I Ngân hàng TMCP Nam Á
- 23/06/2010 - 26/01/2011: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á
- 27/01/2011 - 19/09/2011: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Quang Trung Ngân hàng TMCP Nam Á
- 20/09/2011 - 04/06/2012: Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Nam Á
- 05/06/2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Xử lý nợ - Ngân hàng TMCP Nam Á



**Ông Nguyễn Bình Phương**  
Phó Tổng Giám đốc

**Ngày sinh:** 12/04/1980

**Trình độ**

- Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính Ngân hàng và Quản lý hệ thống Công Nghệ Thông Tin

**Quá trình công tác**

- 09/2006 - 05/2009: Trợ Lý Tổng Giám Đốc, Giám Đốc dự án hiện đại hóa ngân hàng, Giám Đốc Công Nghệ Thông Tin tại Ngân hàng TMCP HDBank
- 06/2009 - 10/2009: Giám Đốc Khách hàng Doanh Nghiệp Ngân hàng Vietbank
- 15/10/2009 - 04/06/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối hỗ trợ kiêm Giám đốc Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 05/06/2012 - 14/10/2012: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á
- 15/10/2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội Ngân hàng TMCP Nam Á.





**Bà Lý Thị Hiền**  
Phó Tổng Giám đốc

**Ngày sinh:** 24/03/1961

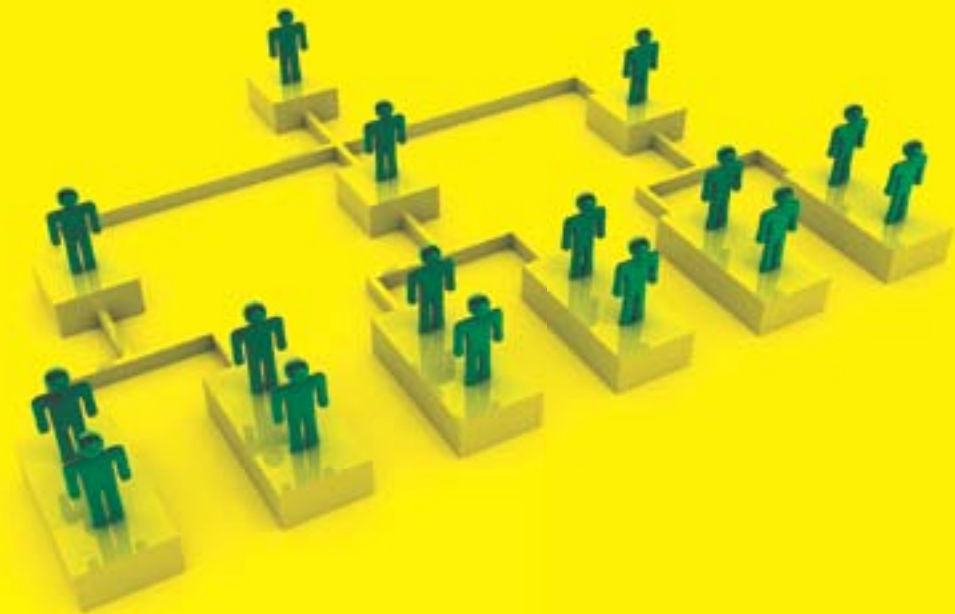
**Trình độ**

- Cử nhân - Đại học Ngân hàng TP.HCM

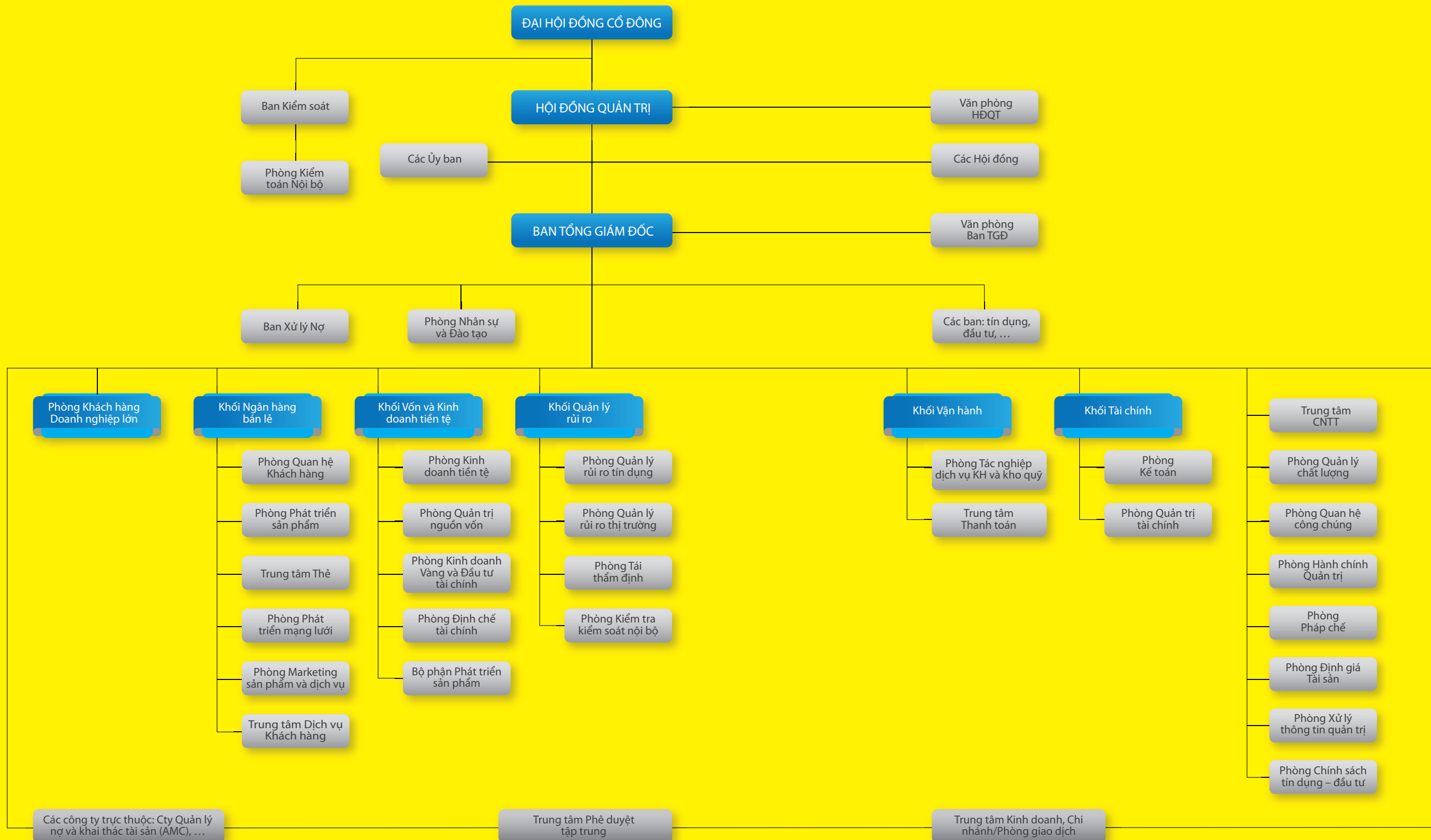
**Quá trình công tác**

- 02/1986 – 1990: Làm việc tại Ngân hàng Nhà nước Quận 10
- 1991 – 10/2002: Phó phòng Tín dụng tại Ngân hàng Công Thương Chi nhánh 10
- 10/2002 – T03/2010: Phó Giám đốc – Chi nhánh Phú Nhuận - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM
- 22/03/2010 - 09/01/2011: Giám đốc Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Nam Á
- 10/01/2011 - 04/06/2012: Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 05/06/2012 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Nam Á

## MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC NGÂN HÀNG TMCP NAM Á



# MÔ HÌNH CƠ CẤU TỔ CHỨC







# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 2012

## Mục lục

- |  |       |
|--|-------|
| 1. Tình hình kinh tế - Tài chính - Xã hội năm 2012                       | 30-34 |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Ngân hàng Nam Á             | 35-36 |
| 3. Kết quả thực hiện 12 chỉ tiêu kinh doanh năm 2012 của Ngân hàng Nam Á | 37-47 |







## PHẦN A – HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2012

### 1. Tình hình kinh tế - tài chính – xã hội năm 2012

#### 1.1. Kinh tế - Xã hội

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2012 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi sự bất ổn của kinh tế thế giới do khủng hoảng tài chính và nợ công ở Châu Âu chưa được giải quyết. Kinh tế toàn cầu tiếp tục suy giảm và chỉ tăng 3,3%, các nền kinh tế mới nổi BRICS tăng 5-5,3%, thấp hơn kết quả đạt được năm 2011 (6,2%); kinh tế Châu Phi tăng 4,5%; khu vực Mỹ La tinh và Caribe tăng 3,7%; Châu Á – Thái Bình Dương tăng 5,6% (nhờ kinh tế Trung Quốc vẫn giữ được động lượng); kinh tế các nước ASEAN tăng 5,2%.

Những bất lợi từ sự sụt giảm của kinh tế thế giới ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống dân cư trong nước. Thị trường tiêu thụ hàng hóa bị thu hẹp, hàng tồn kho ở mức cao, sức mua trong dân giảm rõ rệt. Tỷ lệ nợ xấu ngân hàng ở mức cao. Cả nước có khoảng 55.000 doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động, nhưng lại có 65.000 doanh nghiệp thành lập mới; gần 1 triệu lao động thất nghiệp.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2012 ước tính tăng 5,03% so với năm 2011, trong đó GDP Quý I tăng 4,64%, Quý II tăng 4,80%, Quý III tăng 5,05% và Quý IV tăng 5,44%.

Tỷ lệ lạm phát năm 2012 là 6,81%. Chỉ số CPI bình quân năm 2012 tăng 9,21% so với bình quân năm 2011. CPI tăng không quá cao 2 tháng đầu năm nhưng tăng cao

nhất là tháng 9 (+2,20%), chủ yếu do tác động của nhóm thuốc & dịch vụ y tế và nhóm giáo dục. Tuy nhiên, các yếu tố về lạm phát tâm lý, lạm phát kỳ vọng vẫn rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh giá điện đã tăng và còn sẽ tăng trong năm 2013, hàng loạt các mặt hàng mà các địa phương tạm thời chưa tăng nhưng trong tương lai sẽ tăng làm tác động đến mặt bằng giá chung. Lạm phát năm 2012 thấp vì mức giá lương thực 2012 giảm từ tháng 1 đến tháng 9, giá thực phẩm 2012 giảm từ tháng 3 đến tháng 10.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2012 tăng 0,46% so với tháng trước; tăng 0,4% so với tháng 12/2011. Chỉ số giá đôla Mỹ tháng 12/2012 tăng 0,03% so với tháng trước; giảm 0,96% so với tháng 12/2011.

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa năm 2012 giảm 0,54% so với năm trước, trong đó có một số mặt hàng giảm mạnh là cao su (-31,02%), sắn (-16,83%), hạt điều (-14,94%) và than (-11,93%).

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm nay giảm 0,33% so với năm trước, trong đó một số mặt hàng giảm nhiều là giấy (-7,89%); xơ, sợi dệt (-7,7%); sắt thép (-5,96%).

Giá trị sản xuất xây dựng năm 2012 theo giá hiện hành ước tính là 720 nghìn tỷ đồng; theo giá so sánh 1994 ước tính là 229 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng nhẹ 2,1% so với năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là: chính sách thắt chặt đầu tư công

của Chính phủ tiếp tục được thực hiện; lãi suất ngân hàng mặc dù được điều chỉnh giảm nhưng các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận vốn vay để thi công, bên cạnh đó, thị trường bất động sản năm nay khá trầm lắng, nhiều dự án phải dừng thi công hoặc giãn tiến độ.

Việt Nam là một nước có dân số đông trên 84 triệu người. Trong đó, 60% dân số dưới 30 tuổi, trên 70% dân số ở khu vực nông thôn. Mức độ phổ cập giáo dục cao, tỷ lệ dân số biết chữ gần 95%. Gần 26% dân số sống ở đô thị với mức tăng 5%/năm. Dân số trẻ thích ứng nhanh chóng với dịch vụ ngân hàng trên nền tảng công nghệ thông tin và ngân hàng bán lẻ. Đến ngày 31/12/2012, Việt Nam có hơn 500.000 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

#### 1.2. Tài chính – Tiền tệ - Ngân hàng

Kết quả điều hành chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng trong năm 2012 đã thực hiện cơ bản theo chủ trương của Chính phủ, thanh khoản của hệ thống ngân hàng được đảm bảo và có xu hướng cải thiện, mặt bằng lãi suất giảm mạnh, cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, thị trường ngoại hối ổn định, dự trữ Nhà nước tăng cao, chương trình tái cấu trúc các Tổ chức tín dụng được triển khai quyết liệt, rủi ro hệ thống từng bước được kiểm soát, hoạt động của các Tổ chức tín dụng về cơ bản là an toàn.

Tuy nhiên, sức cầu trong và ngoài nước còn yếu, hàng tồn kho còn ở mức cao, tăng trưởng tín dụng ngân hàng thấp, nợ xấu trong ngành Ngân hàng đã được tích tụ từ nhiều năm trước nhưng bộc lộ rõ trong năm 2012, nợ xấu của các Ngân hàng sau khi tăng mạnh vào những tháng đầu năm đã được khống chế và từng bước xử lý. Nợ xấu có tài sản đảm bảo bằng bất động sản và bất động sản hình thành trong tương lai chiếm đến hơn 70% tổng nợ xấu. Nợ xấu tập trung ở nhóm các Ngân hàng thương mại với 95,5% tổng nợ xấu của các Tổ chức tín dụng trong nước (Ngân hàng thương mại Nhà nước chiếm 50,5%). Lợi nhuận của

các ngân hàng hầu hết sụt giảm trong năm nay, thậm chí có thể có nhiều Tổ chức tín dụng kinh doanh thua lỗ.

Tình hình sở hữu chéo khiến tổng giá trị thực của vốn tự có thực tế đang nhỏ hơn giá trị được thống kê. Ngoài ra, tăng trưởng tín dụng thấp, trích lập dự phòng rủi ro cao, hoạt động phi tín dụng không mang lại hiệu quả như mong đợi là những nguyên nhân khiến lợi nhuận của NHTM giảm mạnh và không đạt kế hoạch năm 2012, nhiều Tổ chức tín dụng đã điều chỉnh giảm kế hoạch lợi nhuận trong năm 2012.

Năm 2012 tình hình huy động vốn tăng trưởng khá cao, thanh khoản của hệ thống ngân hàng được cải thiện rõ nét. Tổng phương tiện thanh toán cả năm 2012 tăng 22,4% so với năm 2011. Tuy nhiên, dịch vụ thanh toán qua ngân hàng chưa phát triển sâu rộng trong các thành phần kinh tế. Người dân chưa quen với các sản phẩm thanh toán không dùng tiền mặt. Giá trị nội tệ chưa ổn định, lạm phát cao. Tình trạng đôla hóa vẫn còn cao và vàng vẫn được người dân lựa chọn là kênh cất trữ và thanh toán. Tình hình đó làm hạn chế và giảm hiệu quả trong điều hành chính sách tiền tệ.

#### Công cụ lãi suất

Lãi suất tái cấp vốn và lãi suất tái chiết khấu là hai nội dung cơ bản nằm trong chính sách tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước trong thời gian qua. Hiệu quả của công cụ này là vừa đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế, vừa đảm bảo khả năng thanh toán cho các Tổ chức tín dụng.

Từ ngày 24/12/2012, Ngân hàng Nhà nước cắt giảm một loạt lãi suất điều hành (lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu, cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng, cho vay bù đắp thiếu hụt nguồn vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước với các ngân hàng) cũng như trần lãi suất tiền gửi từ 01 đến 12 tháng, cho vay ngắn hạn bằng VND đối với một số lĩnh vực cần ưu tiên. Tất cả đều giảm 1% so với trước đó.

Biểu lãi suất mới công bố của Ngân hàng Nhà nước, áp dụng từ 24/12:

|  |     |
|--|-----|
| Lãi suất tái cấp vốn   | 9%  |
| Lãi suất tái chiết khấu  | 7%  |
| Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt nguồn vốn trong thanh toán bù trừ | 10% |
| Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng (đã bao gồm các khoản chi khuyến mãi dưới mọi hình thức)              | 2%  |
| Lãi suất tiền gửi ngắn hạn VND (1-12 tháng) (đã bao gồm các khoản chi khuyến mãi dưới mọi hình thức)                           | 8%  |
| Lãi suất cho vay ngắn hạn VND (1 số lĩnh vực, ngành nghề kinh tế)  | 12% |





Ngân hàng Nhà nước đã 6 lần điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành và giảm lãi suất tiền gửi VND nhanh hơn dự kiến, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ, đặc biệt là diễn biến của lạm phát. Lãi suất huy động giảm từ 3-6%/năm, lãi suất cho vay giảm 5-9%/năm so với cuối năm 2011 và đã trở về mức lãi suất cuối năm 2007. Hiện nay, lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ ở mức 12-15%/năm, trong đó, lãi suất cho vay đối với khách hàng tốt chỉ từ 9-11%/năm. Trữ lãi suất tiền gửi bằng VND kỳ hạn từ 01 - 12 tháng từ 14% xuống còn 8% như hiện nay.

Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh từ 10-11%/năm so với cuối năm 2011 và hiện ở mức ổn định. Các lãi suất điều hành khác cũng được điều chỉnh nhiều trong năm 2012, mặc dù lãi suất cơ bản vẫn không đổi 9%/năm trong suốt 2 năm qua. Đây là động thái Ngân hàng Nhà nước tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo chủ trương của Chính phủ. Quyết định giảm lãi suất công bố cùng ngày với quyết định tăng giá điện 5%.

Tuy nhiên, trong điều hành chính sách tiền tệ hiện nay, Chính phủ còn theo đuổi nhiều mục tiêu, vừa kiềm chế lạm phát, vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế nên việc điều hành còn chưa nhất quán. Quan hệ giữa các loại lãi suất chưa diễn ra theo đúng quy luật cung cầu và lãi suất ngắn hạn hầu như không có ảnh hưởng đến thị trường vốn trung và dài hạn. Việc thực thi các chính sách tiền tệ diễn ra khá chậm và hiệu lực của các chính sách này chưa đạt được như kỳ vọng.

## Tín dụng

Hạn mức tín dụng được coi là công cụ quan trọng để Ngân hàng Nhà nước kiểm soát khối lượng tiền tệ cung ứng cho nền kinh tế thông qua việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng thương mại. Năm 2012, NHNN giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng theo nhóm Tổ chức tín dụng từ 0%, 8%, 15% và 17% và quy định tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực không khuyến khích trong tổng dư nợ không quá 16% nhưng đã linh hoạt loại trừ một số đối tượng vay vốn.

Tăng trưởng tín dụng thực tế năm nay khoảng 8,91%; trong khi đó năm 2010 là 27,65%; năm 2009 là 37,73%. Đây là lần đầu tiên kể từ năm 1992, mức tăng trưởng tín dụng ở mức một chữ số, so với mức trung bình của 10 năm trở lại đây là 28%. Nếu tính thêm các khoản mà Tổ chức tín dụng đã đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ các loại thì hệ thống các Tổ chức tín dụng đã cung ứng vào nền kinh tế khoảng 395.000 tỷ đồng, tương đương tăng trưởng tín dụng năm 2012 khoảng 13,91%.

Tăng trưởng tín dụng mặc dù tăng trưởng thấp nhưng cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực, phù hợp với chủ trương của Chính phủ, dòng tiền tín dụng tập trung vào các lĩnh vực ưu

tiên, giảm đối với các lĩnh vực không khuyến khích. Tín dụng bằng VND tăng 11,51%; tín dụng bằng ngoại tệ giảm 1,56%; tín dụng đối với xuất khẩu tăng khoảng 14%; tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn tăng 8%; đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ tăng khoảng 6,15%; cho vay lĩnh vực không khuyến khích giảm, chiếm tỷ trọng khoảng 4,4% so với tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế.

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản chỉ đạo các Tổ chức tín dụng triển khai quyết liệt và đồng bộ các giải pháp: tiết kiệm chi phí để giảm lãi suất cho vay, tập trung vốn cho lĩnh vực ưu tiên, cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng, xem xét miễn, giảm lãi phải trả đối với khách hàng bị tổn thất về tài sản, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp có triển vọng nhưng đang gặp khó khăn về tài chính được vay vốn; xem xét điều chỉnh giảm các khoản vay cũ xuống mức tối đa là 15%/năm từ ngày 15/7/2012 nhằm chia sẻ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và các hộ dân. Tỷ trọng dư nợ cho vay với lãi suất trên 15%/năm giảm mạnh, từ mức 65,8% từ trước 15/7/2012 xuống còn 19,2%; trên cơ sở kết quả kinh đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay và khả năng tài chính của mình, các TCTD đã điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng là 244.565 tỷ đồng.

Từ ngày 01/09/2012, tất cả các giao dịch gửi và nhận tiền gửi bằng các hợp đồng tiền gửi giữa các Tổ chức tín dụng sẽ được thay bằng giao dịch vay và cho vay. Đồng thời, các Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay và mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với Tổ chức tín dụng.

Tỷ lệ tín dụng/huy động vốn bằng VND giảm xuống mức khoảng 95%. Thanh khoản của hệ thống các Tổ chức tín dụng được cải thiện, số dư tiền gửi của Tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước luôn cao hơn so với yêu cầu dự trữ bắt buộc.

## Xử lý nợ xấu

Cuối năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã trình Chính phủ để án xử lý nợ xấu của hệ thống tổ chức tín dụng. Trong năm 2013, trọng tâm của Ngân hàng Nhà nước là triển khai thực hiện các giải pháp được Chính phủ thông qua tại đề án này.

Có thể kể đến một số giải pháp lớn của đề án: thành lập công ty quản lý tài sản Việt Nam để xử lý tập trung nợ xấu; triển khai sửa đổi, bổ sung các quy định về mua trái phiếu doanh nghiệp, cấp tín dụng; xây dựng quy định mới về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo hướng chặt chẽ hơn và mở rộng phạm vi tài sản có tiềm ẩn rủi ro tín dụng phải phân loại và trích lập dự phòng để phản ánh đầy đủ hơn thực trạng nợ xấu và hạn chế nợ xấu gia tăng; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định an toàn trong hoạt động ngân hàng; tăng cường công tác thanh tra giám sát trong việc thực hiện các quy định về cấp tín dụng, an toàn hoạt động và phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro...

Các Bộ, Ngành cũng sẽ triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp nhằm xử lý hàng tồn kho; phát triển thị trường bất động sản; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định về bán, xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để giúp ngân hàng xử lý tài sản đảm bảo, nhanh chóng thu hồi nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục đôn đốc các tổ chức tín dụng tích cực xử lý nợ xấu thông qua các biện pháp như đánh giá lại chất lượng và khả năng thu hồi của các khoản nợ để có biện pháp xử lý thích hợp...



## Tỷ giá và thị trường ngoại hối

Tỷ giá đồng Việt Nam được hình thành cơ bản trên cơ sở cung cầu thị trường. Một thành công nổi bật trong điều hành của Ngân hàng Nhà nước năm 2012 là tỷ giá giữa đồng VN với các loại ngoại tệ chủ chốt nói chung và USD nói riêng là rất ổn định, ở mức 20.828 VND/USD trong suốt năm 2012. Đây là một hiện tượng hiếm thấy về diễn biến tỷ giá trên thị trường trong nhiều năm qua, chính xác là kể từ năm 1993 đến nay. Điều này làm giảm hẳn tình trạng người dân lựa chọn việc cất trữ tài sản của mình bằng việc mua ngoại tệ, góp phần đẩy lùi một bước tình trạng đô la hóa trong xã hội. Ngay từ đầu năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã đặt mục tiêu kiểm soát tỷ giá tăng không quá 2-3%. Đến ngày 21/12/2012, tỷ giá mua trung bình của các Ngân hàng thương mại giảm 0,96% so với cuối năm 2011.

Khi tỷ giá ổn định thì hàng hóa nhập khẩu ổn định, các mặt hàng sử dụng nhiều nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu,... giá cũng ổn định. Ngoài ra, các mặt hàng nông sản, thủy hải sản,... thu mua cho xuất khẩu, đặc biệt là lúa gạo, cà phê, cao su, hạt điều, thủy sản,... cũng ít biến động theo sự biến động của tỷ giá. Diễn biến đó thực tế cũng góp phần lớn vào việc ổn định chỉ số giá tiêu dùng trên thị trường trong năm 2012.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, trong năm 2012, công tác điều hành tỷ giá và thị trường ngoại tệ đã đạt được những kết quả khả quan. Tỷ giá giao dịch của các Ngân hàng thương mại không còn biểu hiện căng thẳng mà diễn biến linh hoạt theo cung cầu ngoại tệ và ở mức hợp lý hỗ trợ xuất khẩu. Doanh số giao dịch trên thị trường ngoại tệ tăng mạnh, thanh khoản ngoại tệ trên thị trường cải thiện rõ rệt so với những năm trước. Nhu cầu mua, bán ngoại tệ hợp lý và hợp pháp của các doanh nghiệp cũng như người dân được hệ thống Tổ chức tín dụng đáp ứng đầy đủ, kịp thời. Thị trường ngoại hối và tỷ giá ổn định đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh. Tâm lý găm giữ ngoại tệ của người dân đã giảm đáng kể. Xu hướng dịch chuyển tiền gửi ngoại tệ sang tiền gửi tiền đồng liên tục được duy trì trong cả năm. Đến cuối năm 2012, tiền gửi ngoại tệ của dân cư giảm hơn 13% so với cuối năm 2011 trong khi tiền gửi bằng tiền đồng của dân cư tăng 36%. Tình trạng đô la hóa được đẩy lùi một bước. Thị trường ngoại tệ tự do gần như không còn hoạt động công khai. Tỷ lệ đô la hóa giảm xuống 12,3% từ mức 15,8% cuối năm 2011.

Một tác động quan trọng khác của tỷ giá là góp phần tạo điều kiện cho Ngân hàng Nhà nước mua được một lượng lớn USD trên thị trường từ dân cư và các doanh nghiệp; cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, làm tăng sức mạnh của quốc gia. Ngân hàng Nhà nước đã mua một lượng ngoại tệ đáng kể bổ sung cho dự trữ

ngoại hối Nhà nước, nâng cao niềm tin của thị trường đối với các giải pháp, chính sách của Ngân hàng Nhà nước...

## Kinh doanh Vàng

Năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã đạt được những thành công bước đầu trong việc tổ chức, sắp xếp lại một cách căn bản thị trường vàng theo chủ trương, định hướng của Chính phủ. Thị trường vàng miếng đang được quản lý chặt chẽ từ khâu sản xuất tới lưu thông; đã không còn hiện tượng "sốt vàng" như thời gian trước. Thị trường vàng đã được bình ổn, hỗ trợ tích cực cho sự ổn định của tỷ giá và thị trường ngoại hối, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

Ngân hàng Nhà nước áp dụng chọn thương hiệu SJC là thương hiệu vàng quốc gia. SJC là đơn vị duy nhất được phép đập, gia công vàng miếng.



Đến ngày 03/04/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2012/NĐ-CP về việc quản lý hoạt động kinh doanh Vàng. Thiết lập cơ chế quản lý chặt chẽ đối với thị trường vàng trong nước. Bên cạnh đó, Quyết định 1623/QĐ-NHNN ngày 23/8/2012 về việc tổ chức và quản lý sản xuất vàng miếng của Ngân hàng Nhà nước đã chính thức thiết lập tiêu chuẩn cho chất lượng vàng miếng tại Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước sẽ tổ chức sản xuất vàng miếng căn cứ vào mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ và cung cầu vàng miếng trên thị trường, giao SJC gia công vàng miếng cho Ngân hàng Nhà nước; SJC chỉ được gia công vàng miếng SJC 99,99% cho NHNN theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về hạn mức, thời điểm sản xuất và nguồn vàng nguyên liệu để tổ chức sản xuất vàng miếng và dưới sự quản lý, giám sát chặt chẽ của NHNN.

Do độc quyền vàng miếng, vàng SJC thường duy trì mức cao hơn so với các thương hiệu vàng khác từ vài trăm đến vài triệu đồng/lượng. So với thế giới, vàng trong nước thường xuyên duy trì cao, từ trên 3 - 5 triệu đồng/lượng tại thời điểm hiện nay.

Các đơn vị muốn kinh doanh vàng miếng phải đáp ứng nhiều điều kiện như: vốn trên 100 tỷ, hoạt động kinh doanh vàng trên 2 năm, có chi nhánh, điểm bán hàng tại 3 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, nộp thuế trên 500 triệu đồng/năm trong 2 năm liên tiếp gần nhất...

Kể từ ngày 23/8/2012, Tổ chức tín dụng không được thực hiện vay và cho vay vốn bằng vàng đối với khách hàng và các Tổ chức tín dụng khác (kể cả các hợp đồng đã ký kết nhưng chưa giải ngân hoặc giải ngân chưa hết), không được gửi vàng hoặc dùng vàng huy động để thế chấp/cầm cố tài các Tổ chức tín dụng khác, không được thực hiện các nghiệp vụ ủy thác, đầu tư và các hình thức cấp tín dụng khác bằng vàng.



Từ ngày 25/11/2012, Ngân hàng Nhà nước yêu cầu các Tổ chức tín dụng phải dừng hoàn toàn huy động vốn bằng Vàng và không được trả lãi đối với dịch vụ giữ hộ vàng. Việc kinh doanh vàng miếng của các Ngân hàng thương mại trong thời gian sắp tới sẽ hạn hẹp. Theo Nghị định 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ, muốn kinh doanh vàng miếng, các Tổ chức tín dụng phải đáp ứng đủ 3 điều kiện: có vốn điều lệ từ 3.000 tỷ đồng trở lên; có đăng ký hoạt động kinh doanh vàng; có mạng lưới chi nhánh tại Việt Nam từ 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên. Tuy nhiên, để kinh doanh vàng hiệu quả là điều không hề dễ dàng, nhất là khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu ngân hàng phải cân bằng trạng thái vàng theo ngày giống như trạng thái ngoại tệ. Điều khác biệt là ngoại tệ có thể giữ trạng thái âm (+/- 20%), nhưng vàng thì luôn phải giữ trạng thái dương ở một tỷ lệ nhất định so với vốn tự có. Có nghĩa là, chỉ khi mua được vàng, thì các ngân hàng mới được phép bán vàng ra. Theo Thông tư 38/2012/TT-NHNN về trạng thái vàng của các Tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước quy định các Tổ chức tín dụng không được giữ trạng thái vàng cuối ngày vượt quá 2% so với vốn tự có và không được duy trì trạng thái vàng âm. Ngoài ra, giờ hoạt động của thị trường vàng Việt Nam lại ngược với thị trường thế giới. Vì vậy, nếu có chênh lệch giá, ngân hàng muốn bán để chốt lời cũng khó, vì trước đó đã phải cân bằng trạng thái. Do đó, sau khi trừ chi phí, khoản lãi từ kinh doanh vàng miếng mà các ngân hàng thu được sẽ không nhiều, thậm chí có thể là lỗ. Các rủi ro trong quá trình kinh doanh vàng là khó tránh khỏi.

Trong năm 2013, Ngân hàng Nhà nước sẽ tiếp tục triển khai lộ trình xóa bỏ tình trạng "vàng hóa" nền kinh tế và quản lý chặt chẽ thị trường vàng. Khi thị trường vàng miếng hoạt động ổn định, Nhà nước sẽ đẩy mạnh huy động nguồn lực vàng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế đất nước, Ngân hàng Nhà nước sẽ tham gia thị trường với vai trò là người kiến tạo và mua bán cuối cùng trên thị trường vàng miếng, góp phần tăng Dự trữ ngoại hối nhà nước bằng vàng.

### Thị trường mở (OMO)

Khi các Tổ chức tín dụng thiếu hụt nghiêm trọng vốn khả dụng thì thị trường mở thực sự là phao hỗ trợ bảo đảm khả năng thanh toán cho các Tổ chức tín dụng trong trường hợp có những biến động đột xuất, góp phần ổn định thị trường tiền tệ ngay tức thì, đáp ứng yêu cầu điều tiết vốn khả dụng của các thành viên tham gia thị trường mở.

OMOs đã có sự phối hợp chặt chẽ với các công cụ khác của chính sách tiền tệ (CSTT) nhằm phát tín hiệu điều hành CSTT, thực hiện mục tiêu của CSTT.

Tuy nhiên trong năm 2012, công cụ điều tiết đẩy quyền lực của Ngân hàng Nhà nước đã không phát huy nhiều hiệu quả, các giao dịch hết sức trầm lắng mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã cố gắng duy trì mức lãi suất thấp, do đó việc hút tiền vào gặp không ít khó khăn so với trước đây. Mặt khác, các kênh bơm tiền ra thông qua công cụ tái cấp vốn trong năm qua cũng không được sử dụng nhiều mà nguyên nhân chủ yếu là dòng tiền vào Ngân hàng rồi quay ngược trở lại vào Trái phiếu chính phủ thay vì được nhân lên và đưa đến doanh nghiệp, "đầu ra đẩy tín dụng vào nền kinh tế đã bị tắc" và đó là rủi ro của nền kinh tế.

### Các vấn đề nổi bật khác:

Sau một năm quyết liệt triển khai cơ cấu lại hệ thống các Tổ chức tín dụng, rủi ro hệ thống từng bước được kiểm soát, nguy cơ đổ vỡ hệ thống từng bước được đẩy lùi. Hoạt động của các Tổ chức tín dụng về cơ bản an toàn, hoạt động lành mạnh, trật tự kỷ cương thị trường đã được khôi phục lại và duy trì ổn định. Hoàn thành cơ bản việc tái cơ cấu 9 Ngân hàng thương mại cổ phần.

Sau 12 tháng triển khai tái cơ cấu hệ thống các Tổ chức tín dụng thì các ngân hàng được tái cơ cấu, kể cả các ngân hàng hợp nhất đều đã đảm bảo được khả năng chi trả, đảm bảo tài sản của người gửi tiền, đảm bảo an ninh trên địa bàn có ngân hàng hoạt động, đặc biệt là đã đảm bảo an toàn hệ thống. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước xác định đây là những bước đi đầu tiên, các ngân hàng phải tiếp tục tái cấu trúc tài sản, quản trị và nợ xấu. Theo Ngân hàng Nhà nước, trong 11 tháng đầu năm 2012, các Tổ chức tín dụng đã trích lập dự phòng rủi ro là 78,6 nghìn tỷ đồng. Đây là nỗ lực rất lớn của hệ thống các Tổ chức tín dụng trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn, tín dụng tăng trưởng thấp. Bên cạnh đó, trong năm 2012, phương pháp và hình thức thanh tra, giám sát đã có sự thay đổi quan trọng để qua đó có thể đánh giá một cách toàn diện và chính xác hơn thực trạng hoạt động của các Tổ chức tín dụng.

### Định hướng Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước năm 2013:

Bước sang năm 2013, để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu do Quốc hội và Chính phủ đề ra là kiểm chế lạm phát thấp hơn năm 2012, tăng trưởng kinh tế khoảng 5,5%, trên cơ sở kết quả điều hành chính sách tiền tệ năm 2012, Ngân hàng Nhà nước định hướng mục tiêu các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ năm 2013 như sau:

Mục tiêu điều hành: điều hành chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, linh hoạt gắn kết chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm kiểm soát lạm phát thấp hơn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2012, tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; sử dụng chủ động, linh hoạt các công cụ chính sách tiền tệ, bảo đảm tốc độ tăng trưởng tín dụng, tổng phương tiện thanh toán hợp lý, đáp ứng yêu cầu thanh toán của nền kinh tế; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp với diễn biến tiền tệ và các cân đối vĩ mô, đặc biệt là diễn biến lạm phát.

Định hướng các chỉ tiêu điều hành: dự kiến tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 14%-16%, tín dụng tăng khoảng 12% nhưng được điều chỉnh linh hoạt theo diễn biến và tình hình thực tế, không kiểm soát tỷ trọng cho vay đối với lĩnh vực không khuyến khích.

## 2. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 của Ngân hàng Nam Á

Đvt: triệu đồng, %

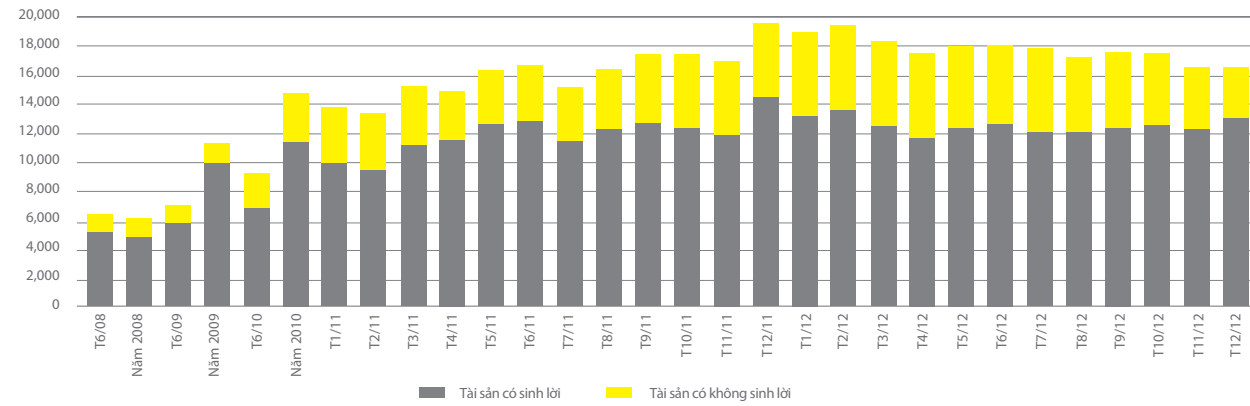
| Stt      | Chỉ tiêu  | Kế hoạch          | Thực hiện           |                   | Tỷ lệ % TH 2012 so với |             |
|----------|---|-------------------|---------------------|-------------------|------------------------|-------------|
|          |   | 2012              | 2011                | 2012              | TH 2011                | KH 2012     |
| <b>A</b> | <b>CHỈ TIÊU KINH DOANH</b>                              |                   |                     |                   |                        |             |
| 1        | Vốn điều lệ   | 3.700.000         | 3.000.000           | <b>3.000.000</b>  | Không đổi              | 81,08%      |
| 2        | Tổng tài sản (hợp nhất)                                 | 28.000.000        | 18.890.391          | <b>16.008.223</b> | 84,74%                 | 57,17%      |
| 3        | Tổng huy động vốn                                       | -                 | 15.367.435          | <b>12.386.706</b> | 80,60%                 | -           |
|          | Huy động vốn từ TCKT, cá nhân và phát hành GTCC         | 14.800.000        | 9.262.545           | <b>10.035.653</b> | 108,35%                | 67,81%      |
| 4        | Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại | -                 | 6.944.123           | <b>7.770.209</b>  | 111,89%                | -           |
|          | Cho vay cá nhân, TCKT                                   | 7.181.000         | 6.245.179           | 6.262.547         | 100,28%                | 87,21%      |
|          | Cho vay TCTD  | -                 | -                   | 922.070           | -                      | -           |
|          | Các HĐ mua và cam kết bán lại                           | -                 | 698.945             | 585.592           | 83,78%                 | -           |
| 5        | Lợi nhuận trước thuế hợp nhất                           | 480.000           | 321.019             | <b>241.443</b>    | 75,21%                 | 50,30%      |
|          | Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ                           | 416.000           | 312.274             | 224.783           | 71,98%                 | 54,03%      |
| 6        | Tỷ lệ nợ xấu  | ≤ 3%              | 2,55%               | <b>2,18%</b>      | Giảm 0,37%             | Giảm 0,82%  |
|          | Tỷ lệ nợ xấu  | ≤ 3%              | 2,84%               | 2,71%             | Giảm 0,13%             | Giảm 0,29%  |
| 7        | Tỷ lệ nợ nhóm 2   | ≤ 3%              | 2,24%               | <b>2,22%</b>      | Giảm 0,02%             | Giảm 0,78%  |
|          | Tỷ lệ nợ nhóm 2   | ≤ 3%              | 2,49%               | 2,76%             | Tăng 0,27%             | Giảm 0,24%  |
| 8        | Hệ số an toàn vốn (hợp nhất)                            | min: 9%; max: 18% | 20,29%              | <b>21,44%</b>     | Tăng 1,15%             | Tăng 3,44%  |
| 9        | Tỷ lệ thu ngoài cho vay                                 | ≥ 30%             | 41,06%              | <b>53,32%</b>     | Tăng 12,26%            | Tăng 23,32% |
| 10       | Tỷ lệ thu dịch vụ/tổng thu nhập                         | ≥ 2%              | 2,02%               | <b>4,18%</b>      | Tăng 2,16%             | Tăng 2,18%  |
| 11       | Tỷ lệ thu dịch vụ ròng/LNTT                             | ≥ 14%             | 4,98%               | <b>16,61%</b>     | Tăng 11,63%            | Tăng 2,61%  |
| 12       | Thù lao HĐQT  | 10.000            | 4.613               | <b>10.000</b>     | -                      | -           |
| 13       | ROA hợp nhất (%)  | 1,91%             | 1,48%               | <b>1,03%</b>      | Giảm 0,45%             | Giảm 0,88%  |
| 14       | ROE hợp nhất (%)  | 13,20%            | 7,82%               | <b>5,61%</b>      | Giảm 2,31%             | Giảm 7,69%  |
| <b>B</b> | <b>CHỈ TIÊU QUẢN TRỊ</b>                                |                   |                     |                   |                        |             |
| 1        | Phát triển mạng lưới                                    | -                 | Mở mới 1 PGD và 1CN | -                 |                        |             |
| 2        | Định mức cán bộ nhân viên (người)                       | 1.200             | 1.051               | <b>1.090</b>      | 103,71%                | 90,83%      |
| 3        | Cty AMC (VDL)   | 300.000           | 261.000             | <b>300.000</b>    | 114,94%                | 100%        |

### Nhận xét:



Tổng tài sản năm 2012 của NHNA (không bao gồm Cty AMC) là 16.025.842 triệu đồng, giảm 2.857.622 triệu đồng (-15,13%) so với năm 2011. Trong đó: tổng tài sản sinh lời là 12.626.731 triệu đồng, chiếm 78,79% tổng tài sản; tổng tài sản không sinh lời là 3.399.111 triệu đồng, chiếm 21,21% tổng tài sản. Tỷ trọng tài sản không sinh lời giảm dần qua từng thời kỳ từ 30% (tháng 1) xuống còn 21% (tháng 12). NHNA tích cực cơ cấu lại tài sản có và tài sản nợ theo hướng hạn chế rủi ro.

Tỷ trọng Tài sản Có sinh lời của NHNA đến 31/12/2012 được cải thiện, một phần là do:



- Tất toán các khoản ủy thác đầu tư, cho vay.
- Giảm các khoản phải thu bên ngoài.

Các tài sản mà ngân hàng nắm giữ chủ yếu là các tài sản tài chính, rất nhạy cảm với những biến động thị trường và có những rủi ro nhất định, liên quan đến rủi ro thị trường ở những mức độ khác nhau, chủ yếu liên quan đến lãi suất, tỷ giá, hoặc những thay đổi giá cả trên thị trường tài chính. Chất lượng tài sản Có là chỉ tiêu tổng hợp nói lên chất lượng quản lý, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển của một ngân hàng. Phần lớn rủi ro tập trung ở tài sản Có. NHNA đã rất nỗ lực hạn chế tỷ trọng tài sản có không sinh lời trong tổng tài sản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, ổn định tình hình tài chính.

Năng lực tài chính của ngân hàng, đặc biệt vốn chủ sở hữu là rất quan trọng. Vốn chủ sở hữu được xem là đệm đỡ các rủi ro, đảm bảo an toàn trong hoạt động. Vốn chủ sở hữu của NHNA đến 31/12/2012 là 3.266.928 triệu đồng, tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản là 20,39%. Tỷ lệ tài sản trên vốn chủ sở hữu là 5:1. Từ đó, thấy rõ sự đánh đổi giữa thu nhập và rủi ro mà NHNA phải đối mặt. Mức đòn bẩy tài chính là cần thiết để NHNA có thể đạt được tỷ lệ thu nhập cho cổ đông.

Nợ xấu năm 2012 đã được kiểm soát ở mức 2,71%, thấp hơn 0,29% so với kế hoạch 2012 (dưới 3%) và thấp hơn 0,13% so với mức thực hiện của năm 2011 là 2,84%.

### 3. Kết quả thực hiện 12 chỉ tiêu kinh doanh năm 2012 của Ngân hàng Nam Á

Đvt: triệu đồng, %

| Stt | Chỉ tiêu   | Kế hoạch   | Thực hiện  |            | Tỷ lệ % TH 2012 so với |            |
|-----|--|------------|------------|------------|------------------------|------------|
|     |  | 2012       | 2011       | 2012       | TH 2011                | KH 2012    |
| 1   | Tổng huy động vốn (triệu đồng)                               | -          | 15.367.435 | 12.386.706 | 80,60%                 | -          |
|     | Huy động vốn từ TCKT, cá nhân và phát hành GTCG (triệu đồng) | 14.800.000 | 9.262.545  | 10.035.653 | 108,35%                | 67,81%     |
| 2   | Dư nợ TT1 (triệu đồng)                                       | 7.181.000  | 6.245.179  | 6.262.547  | 100,28%                | 87,21%     |
| 3   | Tỷ lệ cho vay lĩnh vực không khuyến khích (%)                | ≤ 12%      | 9,99%      | 8,93%      | Giảm 1,06%             | Giảm 3,07% |
| 4   | Lợi nhuận trước thuế hợp nhất (triệu đồng)                   | 480.000    | 321.019    | 241.443    | 75,21%                 | 50,30%     |
|     | Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ (triệu đồng)                   | 416.000    | 312.274    | 224.783    | 71,98%                 | 54,03%     |
| 5   | Tỷ lệ nợ xấu từ cho vay cá nhân, TCKT (%)                    | ≤ 3%       | 2,84%      | 2,71%      | Giảm 0,13%             | Giảm 0,29% |
| 6   | Tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cho vay cá nhân, TCKT (%)                 | ≤ 3%       | 2,49%      | 2,76%      | Tăng 0,27%             | Giảm 0,24% |
| 7   | Thu dịch vụ (triệu đồng)                                     | 115.000    | 42.113     | 96.586     | 229,35%                | 83,99%     |
| 8   | Khách hàng cá nhân (account)                                 | 157.800    | 96.592     | 115.567    | 119,64%                | 73,24%     |
| 9   | Khách hàng doanh nghiệp (account)                            | 6.125      | 3.294      | 3.646      | 110,69%                | 59,53%     |
| 10  | Thẻ nội địa (cái)  | 32.880     | 10.626     | 22.045     | 207,46%                | 67,05%     |
| 11  | Thẻ quốc tế (cái)  | 7.728      | -          | 1.954      | -                      | 25,28%     |
| 12  | Máy POS (cái)  | 1.600      | 395        | 124        | 31,39%                 | 7,75%      |

#### Nhận xét:

##### a/ Mức độ hoàn thành 12 chỉ tiêu so với kế hoạch giao đến 31/12/2012:

- Có 3/12 chỉ tiêu đạt vượt so với kế hoạch gồm: cho vay lĩnh vực không khuyến khích (8,93%), tỷ lệ nhóm 2 (2,76%), tỷ lệ nợ xấu (2,71%).
- Có 3/12 chỉ tiêu đạt từ 70% đến dưới 100% kế hoạch gồm: dư nợ tín dụng thị trường 1 (6.262.547 triệu đồng), thu dịch vụ (96.586 triệu đồng), khách hàng cá nhân (115.567 khách hàng).
- Có 4/12 chỉ tiêu đạt từ 50% đến dưới 70% kế hoạch gồm: lợi nhuận trước thuế (224.783 triệu đồng, hợp nhất là 241.443 triệu đồng), huy động vốn từ TCKT, cá nhân và phát hành GTCG (10.035.653 triệu đồng), khách hàng doanh nghiệp (3.646 khách hàng), số lượng thẻ nội địa (22.045 cái).
- Có 2/12 chỉ tiêu đạt dưới 50% kế hoạch gồm: số lượng thẻ quốc tế (1.954 cái), máy POS (124 cái).

##### b/ Mức độ hoàn thành chỉ tiêu kinh doanh 31/12/2012 so với 31/12/2011 như sau:

- Có 8/12 chỉ tiêu vượt so với năm 2011 bao gồm: dư nợ tín dụng thị trường 1, tỷ lệ cho vay lĩnh vực không khuyến khích, tỷ lệ nợ xấu, thu dịch vụ, khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, thẻ nội địa, thẻ quốc tế.

### 3.1. Mảng huy động vốn

Trong năm 2012, trước diễn biến phức tạp của thị trường vốn và sự cạnh tranh gay gắt giữa các NHTM, Ngân hàng Nam Á đã quán triệt các đơn vị trong hệ thống, coi công tác huy động vốn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và đã tập trung các nguồn lực cho công tác huy động và kinh doanh vốn. Kết quả cụ thể như sau:

Tổng vốn huy động trong năm 2012 của Ngân hàng Nam Á là 12.386.706 triệu đồng, giảm 2.980.728 triệu đồng (-19,40%) so với năm 2011. Nguyên nhân giảm:

- Các khoản nợ TCTD khác giảm 3.457.718 triệu đồng (-62,25%).
- Tiền gửi từ phát hành GTCG giảm 1.540.294 triệu đồng (-54,63%).
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN giảm 294.851 triệu đồng (-54,12%).

Tuy nhiên, nguồn tiền gửi quan trọng nhất là tiền gửi từ khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế đã tăng 2.313.402 triệu đồng so với năm 2011, chiếm tỷ trọng 70,69% trong tổng nguồn vốn huy động năm 2012 (năm 2011 chỉ chiếm 41,93%). Mặt khác, việc thay đổi trong cơ cấu các khoản mục trong huy động, đặc biệt là các khoản nợ Chính phủ, NHNN và các TCTD khác cho thấy nguồn vốn huy động của NHNA đang chuyển dịch dần sang nguồn tiền gửi từ khu vực dân cư, đây là nguồn vốn ổn định, bền vững. Tốc độ tăng trưởng huy động vốn năm 2012 là 35,90%. Đây là mức cao nhất từ 05 năm gần đây.

Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu   | Năm 2008  | Năm 2009  | Năm 2010  | Năm 2011  | Năm 2012  |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Tiền gửi từ khách hàng cá nhân và tổ chức kinh tế (triệu đồng) | 3.419.572 | 4.505.105 | 5.793.659 | 6.443.188 | 8.756.590 |
| Tốc độ tăng trưởng (%)   | 21,63%    | 31,74%    | 28,60%    | 11,21%    | 35,90%    |

### CÁC KHOẢN MỤC HUY ĐỘNG CHỦ YẾU

Đvt: triệu đồng, %

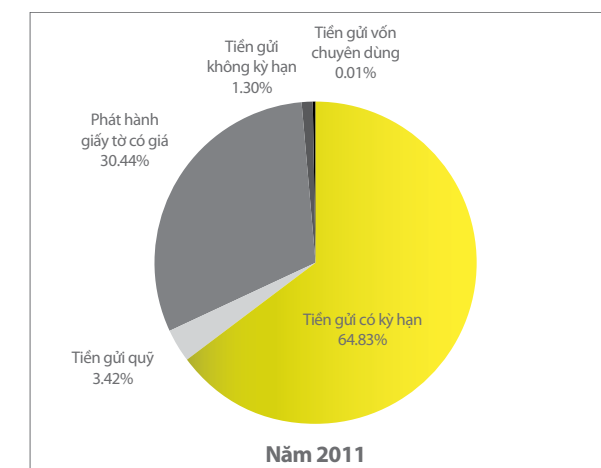
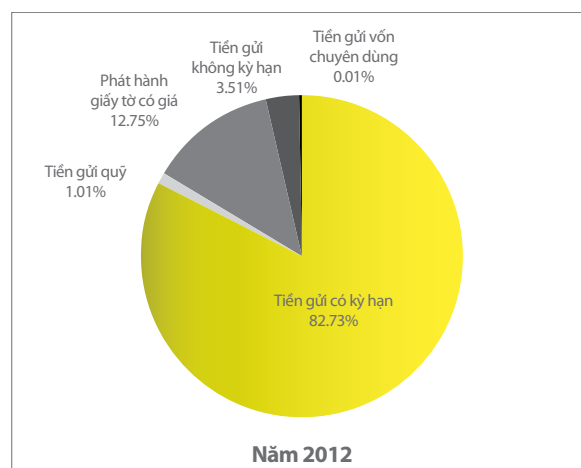
| Các khoản mục huy động vốn           | Năm 2012          | Năm 2011          | Tăng/giảm 2012 so với 2011 |                |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------|
|                                      |                   |                   | Δ                          | %              |
| Các khoản nợ CP và NHNN              | 250.000           | 544.851           | -294.851                   | -54,12%        |
| Các khoản nợ các TCTD khác           | 2.096.964         | 5.554.682         | -3.457.718                 | -62,25%        |
| <b>Tiền gửi của TCKT, Cá nhân</b>    | <b>8.756.590</b>  | <b>6.443.188</b>  | <b>2.313.402</b>           | <b>35,90%</b>  |
| Tiền gửi từ phát hành GTCG           | 1.279.064         | 2.819.358         | -1.540.294                 | -54,63%        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay | 4.089             | 5.357             | -1.268                     | -23,67%        |
| <b>Tổng nguồn vốn huy động</b>       | <b>12.386.706</b> | <b>15.367.435</b> | <b>-2.980.728</b>          | <b>-19,40%</b> |

Ngân hàng Nam Á (NHNA) luôn xác định nguồn vốn huy động là nền tảng để duy trì và mở rộng hoạt động kinh doanh. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ nhằm tăng nguồn thu từ dịch vụ. NHNA từng bước cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng tăng dần nguồn vốn có tính chất ổn định như nguồn tiền gửi từ dân cư, tiền gửi có kỳ hạn, hạn chế nhận tiền gửi, tiền vay của TCTD thời hạn ngắn (từ 1 tuần đến 1 tháng), tăng dần nguồn vốn trên 12 tháng để đáp ứng nhu cầu tín dụng.

Vốn huy động từ tổ chức kinh tế, khách hàng cá nhân và phát hành giấy tờ có giá năm 2012 của NHNA là 10.035.653 triệu đồng, tăng 773.108 triệu đồng (+8,35%) so với năm 2011. Trong đó: tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm tăng mạnh, cụ thể: tiền gửi thanh toán tăng 1.026.171 triệu đồng (+53,87%), tiền gửi tiết kiệm tăng 1.502.806 triệu đồng (+35,60%).

Đvt: triệu đồng, %

| Vốn huy động từ TCKT, cá nhân và phát hành GTCG | Năm 2012          |                | Năm 2011         |                |
|---|-------------------|----------------|------------------|----------------|
|   | Số tiền           | Tỷ trọng       | Số tiền          | Tỷ trọng       |
| Tiền gửi không kỳ hạn                           | 351.905           | 3,51%          | 120.374          | 1,30%          |
| Tiền gửi có kỳ hạn                              | 8.302.695         | 82,73%         | 6.005.219        | 64,83%         |
| Tiền ký quỹ                                     | 101.360           | 1,01%          | 316.992          | 3,42%          |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                        | 629               | 0,01%          | 602              | 0,01%          |
| Phát hành Giấy tờ có giá                        | 1.279.064         | 12,75%         | 2.819.358        | 30,44%         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>10.035.653</b> | <b>100,00%</b> | <b>9.262.545</b> | <b>100,00%</b> |



Vốn huy động thị trường 1 (TT1) năm 2012 là 9.091.508 triệu đồng, tăng 2.254.788 triệu đồng (+32,98%) so với năm 2011. Bình quân vốn huy động TT1 năm 2012 là 7.616.409 triệu đồng, tăng 1.535.043 triệu đồng (+25,24) so với bình quân năm 2011.

- Cơ cấu nguồn vốn phân loại theo tiền tệ: năm 2012, huy động vốn bằng VND chiếm tỷ lệ 93,06%/ tổng vốn huy động, trong đó:

- + Vốn huy động từ Tổ chức kinh tế bằng VND năm 2012 là 2.857.671 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 31,43% tổng vốn huy động TT1, tăng 1.029.101 triệu đồng so với năm 2011.

- + Vốn huy động từ Cá nhân bằng VND năm 2012 là 5.602.528 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 61,62% tổng vốn huy động TT1, tăng 1.520.045 triệu đồng so với năm 2011

*Ghi chú: Vốn huy động từ TCKT bằng USD và EUR không đáng kể, với số dư quy đổi là 10.453 triệu đồng, giảm 2.168 triệu đồng so với năm 2011; vốn huy động từ khách hàng cá nhân bằng USD và EUR năm 2012 quy đổi là 194.495 triệu đồng, giảm 26.043 triệu đồng so với năm 2011.*

- Cơ cấu nguồn vốn phân loại theo khách hàng và kỳ hạn gửi: năm 2012 có đến 68,45% nguồn vốn huy động đến từ khách hàng Cá nhân, tương ứng 6.223.384 triệu đồng; và 84% vốn huy động có kỳ hạn dưới 12 tháng.



### 3.2. Mảng tín dụng

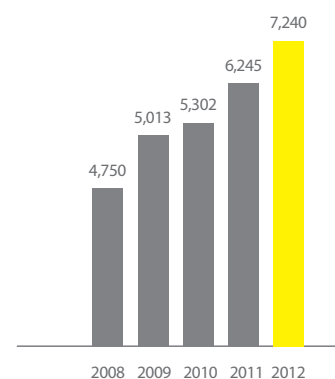
Hoạt động tín dụng của Ngân hàng Nam Á trong năm 2012 đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Tính đến 31/12/2012, tổng dư nợ tín dụng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại là 7.770.209 triệu đồng, tăng 826.086 triệu đồng (+11,90%) so với năm 2011. Trong đó: các hợp đồng mua và cam kết bán lại là 585.592 triệu đồng, giảm 113.352 triệu đồng (-16,22%). Tổng dư nợ tín dụng là 7.184.617 triệu đồng. Cho vay khách hàng chiếm tỷ trọng 39,08% tổng tài sản có và chiếm 49,60% trong tổng tài sản có sinh lời. Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2012 của Ngân hàng Nam Á là 15%. Cụ thể:

- Cho vay cá nhân, Tổ chức kinh tế (TT1) là 6.262.547 triệu đồng, tăng 17.368 triệu đồng (0,28%) so với năm 2011.

- Cho vay Tổ chức tín dụng là 922.070 triệu đồng, năm 2011 không phát sinh. Do từ ngày 01/09/2012, NHNN quy định tất cả các giao dịch gửi và nhận tiền gửi bằng các hợp đồng tiền gửi giữa các Tổ chức tín dụng sẽ được thay bằng giao dịch vay và cho vay.

Tổng dư nợ tín dụng



Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu                                  | Năm 2008         | Năm 2009         | Năm 2010         | Năm 2011         | Năm 2012         |
|---|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân</b> | 3.749.653        | 5.012.922        | 5.302.112        | 6.245.179        | 6.262.547        |
| <b>Cho vay tổ chức tín dụng</b>           | 0                | 0                | 0                | 0                | 977.070          |
| <b>Tổng dư nợ tín dụng</b>                | <b>3.749.653</b> | <b>5.012.922</b> | <b>5.302.112</b> | <b>6.245.179</b> | <b>7.184.617</b> |
| Tốc độ tăng trưởng tín dụng               | 38,94%           | 33,69%           | 5,77%            | 17,79%           | 15,04%           |
| Tốc độ tăng trưởng tín dụng TT1           | 38,94%           | 33,69%           | 5,77%            | 17,79%           | 0,28%            |
| Tốc độ tăng trưởng huy động vốn TT1       | 21,63%           | 77,04%           | 1,00%            | 11,81%           | 32,98%           |
| Tỷ lệ Dư nợ TT1/ Huy động vốn TT1         | 109,65%          | 82,80%           | 86,71%           | 91,35%           | 68,88%           |

Hoạt động tín dụng của NHNA được đánh giá là phát triển tương đối hài hòa trong cơ cấu danh mục theo kỳ hạn, khách hàng, theo ngành và chú trọng quản trị rủi ro. Ngân hàng luôn kiểm soát tăng trưởng tín dụng năm 2012 theo hạn mức tín dụng của NHNN giao cho NHNA (theo công văn số 827/NHNN-CSTT ngày 16/02/2012).

#### Cơ cấu dư nợ tín dụng

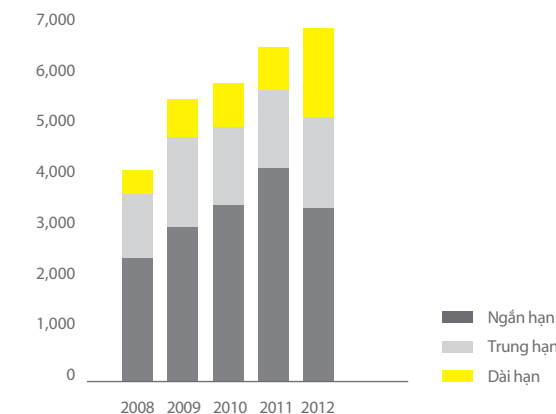
##### Phân loại theo kỳ hạn:

Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu                           | Năm 2008         | Năm 2009         | Năm 2010         | Năm 2011         | Năm 2012         |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Dư nợ tín dụng TT1</b>          | <b>3.749.653</b> | <b>5.012.922</b> | <b>5.302.112</b> | <b>6.245.179</b> | <b>6.262.547</b> |
| Ngắn hạn                           | 2.219.249        | 2.743.230        | 3.178.385        | 3.806.159        | 3.094.772        |
| Trung hạn                          | 1.118.265        | 1.605.703        | 1.334.548        | 1.350.644        | 1.608.308        |
| Dài hạn                            | 412.139          | 663.989          | 789.179          | 1.088.375        | 1.559.467        |
| <b>Tỷ trọng dư nợ tín dụng TT1</b> | <b>100%</b>      | <b>100%</b>      | <b>100%</b>      | <b>100%</b>      | <b>100%</b>      |
| Ngắn hạn                           | 59,19%           | 54,72%           | 59,95%           | 60,95%           | 49,42%           |
| Trung hạn                          | 29,82%           | 32,03%           | 25,17%           | 21,63%           | 25,68%           |
| Dài hạn                            | 10,99%           | 13,25%           | 14,88%           | 17,43%           | 24,90%           |

Về cơ bản, NHNA đã kiểm soát được tốc độ tăng trưởng tín dụng trung dài hạn nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy định về tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn. Trong năm 2012:

- Cho vay ngắn hạn chiếm 49,42% dư nợ tín dụng TT1.
- Cho vay trung - dài hạn chiếm 50,58% dư nợ tín dụng TT1.
- Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn là 15% < 30%.



##### Phân loại dư nợ theo tiền tệ:

Dư nợ TT1 bằng VND năm 2012 là 5.722.813 triệu đồng, chiếm 91,38% tỷ trọng dư nợ TT1; bằng USD là 342.555 triệu đồng, chiếm 5,47%; bằng Vàng là 197.179 triệu đồng, chiếm 3,15%.

Đvt: triệu đồng, %

| Phân loại dư nợ theo loại tiền tệ | Năm 2012         | Năm 2011         | Tăng/giảm 2012 so với 2011 |              |
|-----------------------------------|------------------|------------------|----------------------------|--------------|
|                                   |                  |                  | Δ                          | %            |
|                                   | 5.722.813        | 5.225.037        | 497.776                    | 9,53%        |
| USD                               | 342.555          | 814.503          | -471.948                   | -57,94%      |
| CHI                               | 197.179          | 205.638          | -8.459                     | -4,11%       |
| <b>Tổng dư nợ tín dụng TT1</b>    | <b>6.262.547</b> | <b>6.245.179</b> | <b>17.368</b>              | <b>0,28%</b> |

##### Phân loại dư nợ theo ngành nghề kinh tế:

Đvt: triệu đồng, %

| Phân loại dư nợ theo ngành nghề kinh tế        | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010  | Năm 2011  | Năm 2012  |
|--|----------|----------|-----------|-----------|-----------|
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản         | 44.521   | 28.338   | 98.374    | 339.989   | 725.044   |
| B. Khai khoáng                                 | 4.876    | 4.696    | 7.858     | 46.446    | 1.600     |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo               | 128.176  | 181.717  | 419.246   | 688.285   | 1.019.914 |
| D. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước   | 9.050    | 5.575    | 13.550    | 143.876   | 234.952   |
| E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải   | 0        | 0        | 0         | 1.550     | 1.100     |
| F. Xây dựng                                    | 641.168  | 816.756  | 1.082.583 | 152.116   | 387.523   |
| G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy     | 211.304  | 313.438  | 455.335   | 1.299.512 | 1.131.912 |
| H. Vận tải kho bãi                             | 53.304   | 63.323   | 91.311    | 547.847   | 175.736   |
| I. Dịch vụ lưu trữ và ăn uống                  | 259.793  | 178.452  | 103.292   | 195.900   | 287.238   |
| J. Thông tin và truyền thông                   | 0        | 0        | 0         | 20.751    | 10.230    |
| K. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm    | 53.503   | 57.456   | 42.949    | 450.364   | 190.640   |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản           | 243.571  | 401.784  | 396.293   | 852.663   | 1.828.318 |
| M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 16.967   | 19.665   | 13.150    | 24.675    | 19.876    |
| N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ      | 0        | 0        | 0         | 29.142    | 16.658    |
| P. Giáo dục và đào tạo                         | 1.636    | 3.300    | 8.018     | 60        | 6.873     |

| Phân loại dư nợ theo ngành nghề kinh tế | Năm 2008         | Năm 2009         | Năm 2010         | Năm 2011         | Năm 2012         |
|---|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội    | 12.674           | 8.744            | 4.891            | 325              | 900              |
| R. Nghệ thuật, vui chơi, giải trí       | 0                | 3.000            | 1.200            | 253.725          | 51.765           |
| S. Hoạt động dịch vụ khác               | 1.954.673        | 2.862.100        | 2.370.080        | 54.079           | 46.720           |
| T. Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình    | 108.494          | 56.317           | 191.382          | 1.143.873        | 125.547          |
| Khác                                    | 5.942            | 8.260            | 2.600            | 0                | 0                |
| <b>Tổng dư nợ tín dụng thị trường 1</b> | <b>3.749.653</b> | <b>5.012.922</b> | <b>5.302.112</b> | <b>6.245.179</b> | <b>6.262.547</b> |

Cơ cấu 5 nhóm ngành trọng tâm (A,C,F,G,L) được NHNA duy trì và phát triển khá ổn định trong suốt 5 năm gần đây, chiếm 81,32% tổng dư nợ tín dụng thị trường 1. Đặc biệt nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động kinh doanh bất động sản có xu hướng tăng. Nhóm ngành xây dựng có xu hướng giảm.

Đvt: triệu đồng, %

| Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với các nhóm ngành trọng yếu | Năm 2008      | Năm 2009      | Năm 2010      | Năm 2011      | Năm 2012      |
|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản                   | 1,19%         | 0,57%         | 1,86%         | 5,44%         | 11,58%        |
| C. Công nghiệp chế biến, chế tạo                         | 3,42%         | 3,62%         | 7,91%         | 11,03%        | 16,29%        |
| F. Xây dựng  | 17,10%        | 16,29%        | 20,42%        | 2,44%         | 6,19%         |
| G. Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy               | 5,64%         | 6,25%         | 8,59%         | 20,80%        | 18,07%        |
| L. Hoạt động kinh doanh bất động sản                     | 6,50%         | 8,01%         | 7,47%         | 13,65%        | 29,19%        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>33,85%</b> | <b>34,74%</b> | <b>46,25%</b> | <b>53,36%</b> | <b>81,32%</b> |

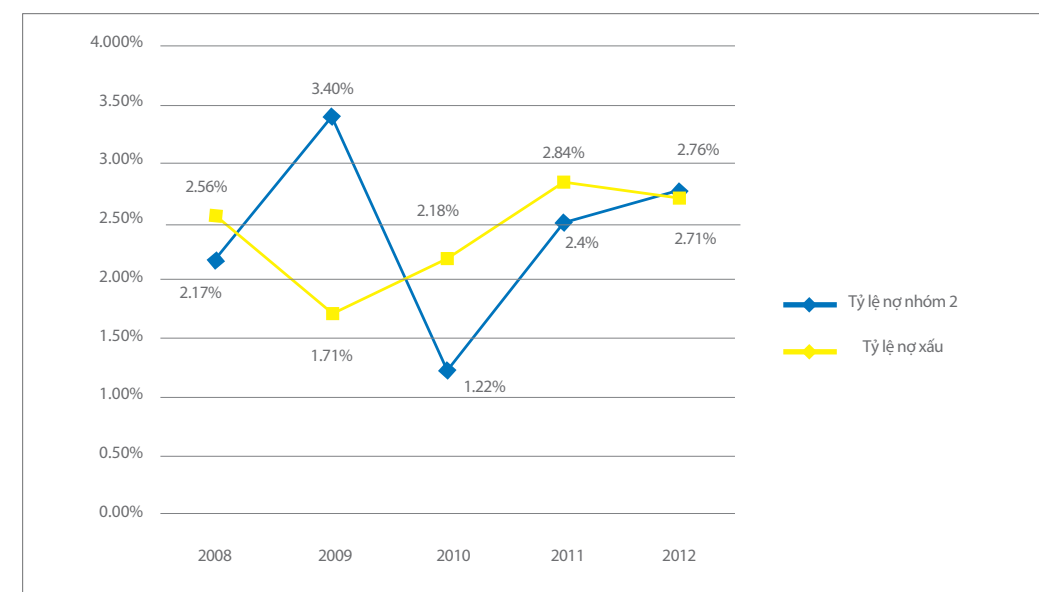
Việc đa dạng hóa cơ cấu khách hàng theo nhiều ngành kinh doanh và có định hướng rõ ràng đã tạo điều kiện cho ngân hàng đảm bảo sự phát triển mang tính ổn định cao.

#### Phân loại dư nợ theo nhóm nợ:

Đvt: triệu đồng, %

| Phân loại dư nợ theo khả năng trả nợ     | Năm 2008         | Năm 2009         | Năm 2010         | Năm 2011         | Năm 2012         |
|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn             | 3.572.413        | 4.756.453        | 5.121.885        | 5.912.606        | 5.920.294        |
| Nợ nhóm 2 - Nợ cần chú ý                 | 81.375           | 170.617          | 64.583           | 155.374          | 172.694          |
| Nợ nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn           | 35.606           | 31.349           | 29.715           | 19.333           | 16.110           |
| Nợ nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                  | 35.395           | 18.886           | 40.827           | 105.435          | 66.204           |
| Nợ nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn       | 24.822           | 35.615           | 45.102           | 52.431           | 87.245           |
| <b>TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG TT1</b>           | <b>3.749.653</b> | <b>5.012.922</b> | <b>5.302.112</b> | <b>6.245.179</b> | <b>6.262.547</b> |
| <b>Tỷ lệ nợ nhóm 2</b>                   | <b>2,17%</b>     | <b>3,40%</b>     | <b>1,22%</b>     | <b>2,49%</b>     | <b>2,76%</b>     |
| Nợ xấu                                   | 95.823           | 85.851           | 115.645          | 177.199          | 169.559          |
| <b>Tỷ lệ nợ xấu</b>                      | <b>2,56%</b>     | <b>1,71%</b>     | <b>2,18%</b>     | <b>2,84%</b>     | <b>2,71%</b>     |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng       | 19.792           | 25.691           | 54.369           | 52.679           | 69.622           |
| Tỷ lệ DPRR cho vay khách hàng/tổng dư nợ | 0,53%            | 0,51%            | 1,03%            | 0,84%            | 1,11%            |

Năm 2012, Ngân hàng Nam Á đã tích cực triển khai các giải pháp kiểm chế nợ xấu gia tăng, thu hồi nợ đến hạn và chủ động xử lý nợ xấu theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và phù hợp với quy định của pháp luật. Các biện pháp cơ cấu lại nợ góp phần kiểm chế nợ xấu gia tăng và hỗ trợ khách hàng vay vốn, ổn định sản xuất kinh doanh.



#### Chất lượng tín dụng của NHNA năm 2012 được cải thiện. Cụ thể:

- Nợ xấu giảm 7.640 triệu đồng so với năm 2011.

- Tỷ lệ nợ xấu là 2,71% < 3%.

- Tỷ lệ nợ nhóm 2 là 2,76% < 3%.

Trong năm 2013, Ngân hàng Nam Á tăng cường nâng cao chất lượng tài sản, tích cực xử lý thu hồi nợ xấu, không để nợ xấu tồn tại kéo dài, tận thu lãi tổn động, phát mại tài sản, khởi kiện,... Song song với các biện pháp xử lý nợ xấu là tăng cường các hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các quy định về nghiệp vụ, thực hiện phê duyệt tín dụng tập trung tại Hội sở, hạn chế phát sinh các khoản nợ không sinh lời; cương quyết xử lý những biểu hiện vi phạm, nâng cao chất lượng thông tin, báo cáo quản trị điều hành, đa dạng hóa danh mục đầu tư,...

#### Thu hồi nợ quá hạn và lãi tổn động

**Thu hồi nợ quá hạn** năm 2012 là 299.870 triệu đồng (trong đó nợ vốn là 242.035 triệu đồng và nợ lãi là 57.835 triệu đồng). Trong đó: Ban Xử lý nợ đã thu hồi nợ gốc và lãi tổn động là 162.601 triệu đồng (thu vốn 131.895 triệu đồng, thu lãi 30.706 triệu đồng), đạt 68,67% so với kế hoạch 2012.

**Lãi tổn động** tính đến ngày 31/12/2012 là 45.712 triệu đồng. Trong đó: lãi tổn động tại các chi nhánh là 22.198 triệu đồng, các phòng giao dịch là 18.318 triệu đồng, Trung tâm kinh doanh là 5.196 triệu đồng.



### 3.3. Mảng Đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, góp vốn đầu tư dài hạn, ...

Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu  | 31/12/2012       |               | 31/12/2011       |               |
|---|------------------|---------------|------------------|---------------|
|   | Số dư            | Tỷ trọng      | Số dư            | Tỷ trọng      |
| <b>Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán</b>      | <b>1.577.825</b> | <b>52,82%</b> | <b>1.718.902</b> | <b>51,90%</b> |
| Trái phiếu Chính phủ                              | 587.825          | 19,68%        | 533.902          | 16,12%        |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành  | 200.000          | 6,70%         | -                | -             |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành       | 790.000          | 26,45%        | 1.185.000        | 35,78%        |
| <b>Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> | <b>850.990</b>   | <b>28,49%</b> | <b>1.071.809</b> | <b>32,36%</b> |
| Trái phiếu Chính phủ                              | 990              | 0,03%         | 21.809           | 0,66%         |
| Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành    | 850.000          | 28,46%        | 1.050.000        | 31,70%        |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                            | <b>149.804</b>   | <b>5,02%</b>  | <b>151.939</b>   | <b>4,59%</b>  |
| Do các TCTD trong nước phát hành                  | 105.130          | 3,52%         | 105.130          | 3,17%         |
| Do các TCKT trong nước phát hành                  | 44.674           | 1,50%         | 46.809           | 1,41%         |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                    | <b>408.480</b>   | <b>13,67%</b> | <b>369.480</b>   | <b>11,16%</b> |
| Đầu tư vào công ty con                            | 300.000          | 10,04%        | 261.000          | 7,88%         |
| Đầu tư dài hạn khác                               | 108.480          | 3,63%         | 108.480          | 3,28%         |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>2,987,098</b> | <b>100%</b>   | <b>3,312,130</b> | <b>100%</b>   |

Năm 2012, tổng vốn đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn mua cổ phần của NHNA là 2.987.098 triệu đồng, giảm 325.032 triệu đồng (-9,81%) so với năm 2011, chiếm 18,64% tổng Tài sản Có. Suất sinh lợi trên tổng vốn đầu tư là 17,39%.

Tổng mức góp vốn, mua cổ phần của NHNA vào các doanh nghiệp, kể cả các công ty con, công ty liên kết năm 2012 là 18% < 40%.

Đối với ngân hàng, hoạt động đầu tư chứng khoán thực hiện một số chức năng quan trọng sau: ổn định hóa thu nhập của ngân hàng, bù trừ rủi ro tín dụng, tạo ra tuyến phòng thủ cho ngân hàng, đem lại tính năng động cho danh mục tài sản, tăng cường hiệu quả của ngân hàng. Chỉ số chứng khoán thanh khoản năm 2012 của NHNA là 10,78%. Đây là tỷ lệ cao, phản ánh tỷ lệ nắm giữ các chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng tài sản có của ngân hàng tốt. Chỉ số trạng thái ngân quỹ và chỉ số chứng khoán thanh khoản của NHNA là 19,22% do NHNA đã thu hồi các khoản phải thu, giảm tài sản không sinh lời, tăng tài sản sinh lời nhằm nâng cao năng lực tài chính.

### 3.4. Mảng Thu dịch vụ Ngân hàng

Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu  | 31/12/2012    |                | 31/12/2011    |                |
|---|---------------|----------------|---------------|----------------|
|   | Số dư         | Tỷ trọng       | Số dư         | Tỷ trọng       |
| <b>Tổng thu dịch vụ</b>                                   | <b>96.586</b> | <b>100,00%</b> | <b>42.113</b> | <b>100,00%</b> |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                                 | 4.903         | 5,08%          | 12.401        | 29,45%         |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                                 | 811           | 0,84%          | 759           | 1,80%          |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                                   | 205           | 0,21%          | 1.929         | 4,58%          |
| Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý                        | 11.055        | 11,45%         | 10.286        | 24,42%         |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                                     | 28.580        | 29,59%         | 15.079        | 35,81%         |
| Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két | 18            | 0,02%          | 19            | 0,05%          |
| Thu khác  | 51.015        | 52,82%         | 1.641         | 3,90%          |

• Tỷ lệ thu dịch vụ/ tổng thu nhập 2012: 4,18% > 2%.

• Tỷ lệ thu dịch vụ ròng/ LNTT 2012: 16,61% > 14%.

### 3.5. Mảng Thanh toán quốc tế

NHNA chưa phải là Ngân hàng có thế mạnh trong hoạt động thanh toán quốc tế và phải đương đầu với rất nhiều sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các ngân hàng khác.

Doanh số thanh toán quốc tế năm 2012 của NHNA là 34 triệu USD. Trong đó:

- Doanh số xuất khẩu là 21 triệu USD.
- Doanh số nhập khẩu là 4 triệu USD.
- Doanh số chuyển tiền đi là 9 triệu USD.

Phí dịch vụ thanh toán quốc tế năm 2012 của toàn hàng là 3.162 triệu đồng, đạt 79% kế hoạch năm 2012.

### 3.6. Mảng Kinh doanh Vàng và Kinh doanh tiền tệ

#### Hoạt động kinh doanh vàng năm 2012:

- Doanh số mua vàng là 576.224 lượng.
- Doanh số bán vàng là 576.564 lượng.

#### Hoạt động kinh doanh tiền tệ năm 2012:

- Doanh số mua USD là 277.623.128 USD.
- Doanh số bán USD là 279.390.755 USD.
- Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có năm 2012 của NHNA là 2,65% << 20%.

Lãi thuần từ hoạt động Kinh doanh tiền tệ và Vàng năm 2012 là 4.131 triệu đồng, giảm 47.865 triệu đồng (-92,06%) so với năm 2011.

### 3.7. Hoạt động khác

#### Hoạt động thanh toán thẻ:

Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu                           | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|------------------------------------|----------|----------|----------|
| Số lượng máy ATM (lũy kế, máy)     | 11       | 29       | 29       |
| Số lượng máy POS (lũy kế, máy)     | 51       | 89       | 123      |
| Số lượng thẻ nội địa (lũy kế, máy) | 2.173    | 10.786   | 20.786   |
| Số lượng thẻ Q.tế (lũy kế, máy)    | -        | -        | 780      |
| Doanh số thẻ ghi nợ (triệu đồng)   | 21.308   | 185.786  | 265.692  |
| Doanh số thẻ tín dụng (triệu đồng) | -        | -        | 3.636    |

Hoạt động thanh toán thẻ của NHNA bắt đầu hoạt động từ 17/05/2010.

Tỷ lệ thẻ do NHNA phát hành và sử dụng có tỷ lệ còn thấp so với tiềm năng của thị trường Việt Nam. Mạng lưới chấp nhận thẻ còn ít và chưa phong phú về lĩnh vực hoạt động, do đó thị phần phát hành và doanh số sử dụng thẻ của NHNA còn khá khiêm tốn.

**Hoạt động thanh toán qua hệ thống ngân hàng điện tử eBanking** (bao gồm: SMS Banking, Internet Banking, Topup, Mobivi' Nam A Bank, Payment Online, Phone Banking, Billing, Mobile Banking,...):

Đvt: triệu đồng, %

| Chỉ tiêu                                   | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2012 |
|--|----------|----------|----------|
| Số lượng khách hàng cá nhân (lũy kế)       | 1.352    | 4.373    | 7.020    |
| Số lượng khách hàng doanh nghiệp (lũy kế)  | 191      | 418      | 643      |
| Số lượng giao dịch                         | 3.229    | 51.382   | 68.447   |
| Doanh số giao dịch (triệu đồng)            | 2.514    | 108.468  | 185.693  |
| Tổng phí thu được từ eBanking (triệu đồng) | 2        | 163      | 339      |

Hoạt động eBanking của NHNA bắt đầu hoạt động từ 19/08/2010.

Năm 2012, NHNA đã không ngừng tập trung tạo thêm các giá trị gia tăng cho các sản phẩm thẻ như chuyển khoản, thanh toán hóa đơn hàng hóa dịch vụ (tiền điện, tiền nước, ADSL...), mua hàng hóa trực tuyến, thấu chi tài khoản, hưởng các ưu

đãi về dịch vụ, giảm giá mua hàng tại các điểm chấp nhận thẻ, vấn tin tài khoản và in sao kê, nhận tiền kiều hối, giao dịch qua kênh phân phối ngân hàng điện tử và các dịch vụ khác...

### Thanh khoản của Ngân hàng

Trong giai đoạn vừa qua, NHNA luôn đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản tốt. Luôn thực hiện dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh khoản theo đúng quy định.

*Dvt: triệu đồng, %*

| Chỉ tiêu  | Năm 2012 |
|---|----------|
| Hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) riêng lẻ        | 19,21%   |
| Tỷ lệ chi trả ngày hôm sau quy đổi năm 2012       | 18,50%   |
| Tỷ lệ tiền gửi của khách hàng trên tổng nguồn vốn | 54,73%   |
| Tỷ lệ tài sản Có thanh khoản trên tổng tài sản    | 32,30%   |
| Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn    | 15,00%   |
| Tốc độ tăng trưởng tín dụng                       | 15,04%   |
| Tăng trưởng nguồn vốn thị trường 1                | 32,98%   |
| Hệ số đảm bảo tiền gửi                            | 41,77%   |

Tỷ lệ khả năng chi trả theo kỳ hạn 7 ngày đối với tất cả các loại tiền tệ của NHNA năm 2012 đều lớn hơn 3.

### 3.8. Kết quả Thu nhập – Chi phí – Lợi nhuận của Ngân hàng Nam Á năm 2012

(Không bao gồm Công ty AMC)

*Dvt: triệu đồng, %*

| Chỉ tiêu                                 | Năm 2009       | Năm 2010         | Năm 2011         | Năm 2012         |
|--|----------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>Tổng thu nhập</b>                     | <b>836.608</b> | <b>1.237.964</b> | <b>2.089.960</b> | <b>2.309.977</b> |
| Trong đó:                                |                |                  |                  |                  |
| Thu từ hoạt động tín dụng                | 586.430        | 1.073.067        | 1.936.042        | 2.050.664        |
| Thu lãi tiền gửi                         | 189.505        | 113.462          | 377.592          | 536.934          |
| Thu dịch vụ                              | 17.443         | 40.311           | 42.113           | 96.586           |
| Thu kinh doanh Vàng                      | 21.486         | 18.666           | 50.934           | 8.850            |
| Thu kinh doanh ngoại tệ                  | 2.231          | 12.452           | 31.069           | 12.468           |
| Thu từ kinh doanh chứng khoán            | 6.493          | 81.947           | 0                | 76.510           |
| <b>Tổng chi phí</b>                      | <b>799.136</b> | <b>1.103.472</b> | <b>1.849.438</b> | <b>2.134.428</b> |
| Trong đó:                                |                |                  |                  |                  |
| Chi trả lãi tiền gửi                     | 522.566        | 645.344          | 1.233.789        | 1.149.142        |
| Chi hoạt động dịch vụ                    | 9.036          | 14.583           | 26.562           | 59.243           |
| Chi kinh doanh vàng                      | 33.206         | 589              | 3.928            | 14.648           |
| Chi kinh doanh ngoại tệ                  | 4.910          | 15.865           | 19.697           | 2.039            |
| Chi kinh doanh chứng khoán               | 85             | 2.897            | 0                | 197              |
| Chi phí cho nhân viên                    | 73.790         | 90.571           | 123.997          | 131.974          |
| Chi phí cho hoạt động quản lý và công vụ | 19.676         | 29.236           | 46.852           | 102.389          |
| Chi về tài sản                           | 29.320         | 41.801           | 56.826           | 69.129           |
| Chi dự phòng rủi ro                      | 18.804         | 44.814           | 22.312           | 81.380           |
| Chi thuế TNDN                            | 16.935         | 44.833           | 71.752           | 49.234           |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              | <b>70.927</b>  | <b>179.325</b>   | <b>312.274</b>   | <b>224.783</b>   |
| Tổng tài sản có                          | 10.914.213     | 14.343.556       | 18.883.465       | 16.025.842       |
| Tổng thu nhập/Tổng tài sản có            | 8,08%          | 10,68%           | 11,07%           | 14,41%           |
| Tổng chi phí/Tổng tài sản có             | 7,59%          | 9,74%            | 9,79%            | 13,32%           |
| Tổng chi phí/Tổng thu nhập               | 93,88%         | 91,22%           | 88,49%           | 92,40%           |
| Thu dịch vụ/Tổng thu nhập                | 2,04%          | 3,26%            | 2,02%            | 4,18%            |
| Thu dịch vụ ròng/LNTT                    | 11,85%         | 14,35%           | 4,98%            | 16,61%           |
| NIM                                      | 1,49%          | 2,68%            | 2,56%            | 2,86%            |
| ROA (riêng lẻ)                           | 1,02%          | 1,79%            | 1,49%            | 1,00%            |
| ROE (riêng lẻ)                           | 5,39%          | 9,85%            | 7,82%            | 5,46%            |

**Nhận xét:**

Tổng thu nhập NHNA năm 2012 là 2.309.977 triệu đồng, tăng 220.017 triệu đồng, tương ứng 10,53% so với năm 2011.

Hiện nay, NHNA chủ yếu tập trung vào hoạt động truyền thống là huy động vốn và cho vay. Thu lãi cho vay vẫn chiếm chủ yếu, với 1.078.252 triệu đồng, chiếm 46,68% tổng thu nhập. Thu từ hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán là 524.608 triệu đồng, chiếm 22,71% tổng thu nhập.

Năm 2012, NHNA đã nỗ lực mở rộng các hoạt động thu từ dịch vụ và đã đạt được kết quả thu dịch vụ là 96.586 triệu đồng, tăng 54.473 triệu đồng (+129,35%) so với năm 2011; tỷ lệ thu dịch vụ/tổng thu nhập là 4,18% >2%.

Chi phí hoạt động năm 2012 là 303.492 triệu đồng, bằng 14,22% tổng chi phí. Chi số chi phí hoạt động trên tổng tài sản có bình quân 2012 là 1,75%.

Chi trích lập dự phòng rủi ro 2012 là 81.380 triệu đồng, tăng 59.068 triệu đồng (+264,73%) so với năm 2011.

**Lợi nhuận trước thuế (LNTT) năm 2012 của NHNA đạt 224.783 triệu đồng, bằng 71,98%** so với năm 2011 và đạt **54,03%** so với kế hoạch năm 2012. Hiệu quả kinh doanh năm 2012 của NHNA giảm mạnh do chi trích lập dự phòng rủi ro tăng, lãi suất cho vay VND giảm nhanh hơn lãi suất huy động vốn VND (lãi suất huy động vốn giảm 3-6%/năm; lãi suất cho vay giảm 5-9%/năm).

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân 2012 (ROA) là **1,00%** chứng tỏ NHNA có những chính sách kinh doanh và đầu tư tương đối hiệu quả. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân 2012 (ROE) là **5,46%**.

### Hoạt động của công ty AMC:

*Dvt: triệu đồng, %*

| STT      | Chỉ tiêu                          | Năm 2012      | Năm 2011      | Tăng/giảm 2012 so với 2011 |               |
|----------|-----------------------------------|---------------|---------------|----------------------------|---------------|
|          |                                   |               |               | Δ                          | %             |
| 1        | Thu nhập lãi thuần                | 103           | -5.872        | 5.975                      | -             |
| 2        | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ | 2.695         | 1.264         | 1.431                      | 113,21%       |
| 3        | Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần   | 47.984        | 42.888        | 5.096                      | 11,88%        |
| 4        | Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác    | -310          | 1.487         | -1.797                     | -120,85%      |
| <b>5</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>          | <b>4.933</b>  | <b>5.063</b>  | <b>-130</b>                | <b>-2,57%</b> |
| <b>6</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>       | <b>45.539</b> | <b>34.705</b> | <b>10.834</b>              | <b>31,22%</b> |

==> **Lợi nhuận trước thuế năm 2012 của công ty AMC là 45.539 triệu đồng, tăng 10.834 triệu đồng (+31,22%)** so với năm 2011; đạt 71,15% so với kế hoạch năm 2012 (64.000 triệu đồng).

==> **Lợi nhuận trước thuế năm 2012 của Ngân hàng + Cty AMC là 241.443 triệu đồng, đạt 50,30% kế hoạch năm 2012 (480.000 triệu đồng).**

Trân trọng.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD;
- Lưu: XLTTQT, HCQT.





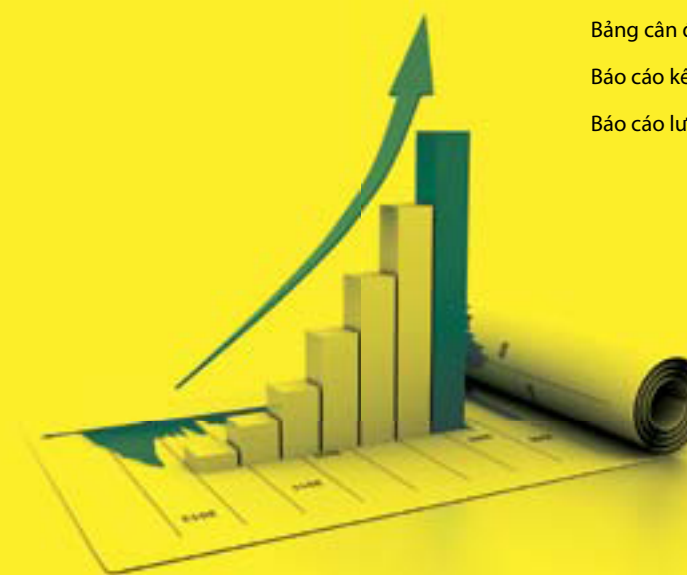
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2012

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

## MỤC LỤC

|  |       |
|--|-------|
| THÔNG TIN CHUNG                                  | 50-51 |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                    | 52    |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |       |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                        | 53    |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                    | 54-56 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất    | 57    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất              | 58-59 |



## THÔNG TIN CHUNG

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Ngân hàng Nhà nước” hoặc “NHNN”) cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 2 tháng 3 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bốn (14) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2006, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Giấy phép số 288/QĐ-NHNN. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 300 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty con là 100%.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm                         |
|-------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Xuân Loan | Chủ tịch           | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Quốc Mỹ      | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Huỳnh Thành Chung   | Phó Chủ tịch       | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Phan Đình Tân       | Thành viên         | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Văn Dậu      | Thành viên         | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga     | Thành viên         | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Lê Thanh Đạm        | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên           | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm                         |
|---------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| Bà Triệu Kim Cân    | Trưởng Ban Kiểm soát    | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Trang Xuân Túng | Thành viên chuyên trách | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |
| Ông Trần Ngọc Dũng  | Thành viên              | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011 |

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên              | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                          |
|------------------------|-------------------|--|
| Ông Trần Anh Tuấn      | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm vào ngày 9 tháng 6 năm 2009   |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006   |
| Ông Nguyễn Danh Thiết  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008  |
| Ông Trần Ngọc Tâm      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008  |
| Ông Nguyễn Bình Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009 |
| Bà Lý Thị Hiền         | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011  |
| Bà Trần Thị Bảo Trâm   | Kế toán Trưởng    | Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 2 năm 2011  |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Xuân Loan, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký các báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 4 tháng 2 năm 2013

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con được trình bày từ trang 5 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 30 tháng 3 năm 2012.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
CÔNG TY TNHH Ernst & Young Việt Nam  
TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 4 tháng 2 năm 2013



Nguyễn Chí Cương  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD-HN

Đvt: VND

|   | Thuyết minh | 31/12/2012               | 31/12/2011<br>(Trình bày lại) |
|---|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |             |                          |                               |
| <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                       | <b>5</b>    | <b>285.037.398.894</b>   | <b>194.647.446.002</b>        |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                         | <b>6</b>    | <b>299.956.739.037</b>   | <b>150.546.075.468</b>        |
| <b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b> | <b>7</b>    | <b>2.864.505.809.629</b> | <b>3.816.034.851.026</b>      |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác  | 7.1         | 1.949.926.254.629        | 3.816.034.851.026             |
| Cho vay các TCTD khác   | 7.2         | 922.070.000.000          | -                             |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                                   | 10          | (7.490.445.000)          | -                             |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>   | <b>8</b>    | <b>146.415.117.610</b>   | <b>148.480.773.534</b>        |
| Chứng khoán kinh doanh  |             | 149.803.679.110          | 151.939.428.834               |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                |             | (3.388.561.500)          | (3.458.655.300)               |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>    |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                      |
| <b>Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại</b>          |             | <b>6.778.516.891.873</b> | <b>6.891.444.029.921</b>      |
| Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại                 | 9           | 6.848.139.330.535        | 6.944.123.221.912             |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                      | 10          | (69.622.438.662)         | (52.679.191.991)              |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>   | <b>11</b>   | <b>2.428.814.674.932</b> | <b>2.790.710.707.908</b>      |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                      | 11.1        | 1.577.824.617.196        | 1.718.901.647.750             |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                 | 11.2        | 850.990.057.736          | 1.071.809.060.158             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                                    |             | -                        | -                             |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>  |             | <b>385.480.000.000</b>   | <b>360.480.000.000</b>        |
| Vốn góp liên doanh  |             | -                        | -                             |
| Đầu tư vào công ty liên kết   |             | -                        | -                             |
| Đầu tư dài hạn khác   | 12          | 385.480.000.000          | 360.480.000.000               |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn  |             | -                        | -                             |
| <b>Tài sản cố định</b>  |             | <b>830.612.564.776</b>   | <b>827.489.626.385</b>        |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>   | <i>13.1</i> | <i>400.994.425.709</i>   | <i>390.665.512.545</i>        |
| Nguyên giá tài sản cố định  |             | 497.015.617.839          | 454.609.938.860               |
| Hao mòn tài sản cố định   |             | (96.021.192.130)         | (63.944.426.315)              |
| Tài sản cố định thuê tài chính  |             | -                        | -                             |
| Nguyên giá tài sản cố định  |             | -                        | -                             |
| Hao mòn tài sản cố định   |             | -                        | -                             |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>  | <i>13.2</i> | <i>429.618.139.067</i>   | <i>436.824.113.840</i>        |
| Nguyên giá tài sản cố định  |             | 450.786.692.019          | 450.760.784.519               |
| Hao mòn tài sản cố định   |             | (21.168.552.952)         | (13.936.670.679)              |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD-HN

Đvt: VND

|  | Thuyết minh | 31/12/2012                | 31/12/2011<br>(Trình bày lại) |
|--|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư</b>   |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                      |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                       |             | -                         | -                             |
| Hao mòn bất động sản đầu tư  |             | -                         | -                             |
| <b>Tài sản Có khác</b>   | <b>14</b>   | <b>1.988.883.464.802</b>  | <b>3.710.557.726.890</b>      |
| Các khoản phải thu   | 14.1        | 1.349.333.330.015         | 2.479.580.146.068             |
| Các khoản lãi, phí phải thu  |             | 571.185.418.434           | 497.328.149.219               |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại   |             | -                         | -                             |
| Tài sản Có khác  | 14.2        | 68.795.980.102            | 733.649.431.603               |
| <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>                                  |             | -                         | -                             |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác                              |             | (431.263.749)             | -                             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>  |             | <b>16.008.222.661.553</b> | <b>18.890.391.237.134</b>     |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             |                           |                               |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>         | <b>15</b>   | <b>250.000.000.000</b>    | <b>544.851.104.632</b>        |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                 | <b>16</b>   | <b>2.096.964.252.783</b>  | <b>5.554.682.001.306</b>      |
| Tiền gửi của các TCTD khác   | 16.1        | 615.433.063.567           | 5.554.682.001.306             |
| Vay các TCTD khác  | 16.2        | 1.481.531.189.216         | -                             |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>17</b>   | <b>8.727.085.884.073</b>  | <b>6.445.925.609.823</b>      |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b> |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                      |
| <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay</b>                          |             |                           |                               |
| <b>chịu rủi ro</b>   | <b>18</b>   | <b>4.088.806.731</b>      | <b>5.356.512.388</b>          |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                      | <b>19</b>   | <b>1.279.063.651.724</b>  | <b>2.819.357.725.000</b>      |
| <b>Các khoản nợ khác</b>   |             | <b>374.166.632.610</b>    | <b>367.291.249.854</b>        |
| Các khoản lãi, phí phải trả  |             | 223.138.126.038           | 185.022.008.237               |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả  |             | -                         | -                             |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                   | 20          | 114.990.423.796           | 181.240.471.043               |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng                   | 10          | 36.038.082.776            | 1.028.770.574                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>12.731.369.227.921</b> | <b>15.737.464.203.003</b>     |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |             |                           |                               |
| <b>Vốn và các quỹ</b>  |             |                           |                               |
| <b>Vốn</b>   |             | <b>3.002.582.440.242</b>  | <b>3.002.582.440.242</b>      |
| Vốn điều lệ  |             | 3.000.000.000.000         | 3.000.000.000.000             |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản   |             | 10.126.842                | 10.126.842                    |
| Thặng dư vốn cổ phần   |             | 2.547.141.600             | 2.547.141.600                 |
| Cổ phiếu quỹ   |             | -                         | -                             |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

B02/TCTD-HN

Đvt: VND

|   | Thuyết minh | 31/12/2012                | 31/12/2011<br>(Trình bày lại) |
|---|-------------|---------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu ưu đãi   |             | -                         | -                             |
| Vốn khác  |             | 25.171.800                | 25.171.800                    |
| <b>Các quỹ dự trữ</b>                                   |             | <b>120.722.441.988</b>    | <b>57.219.457.774</b>         |
| <b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>                       |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                      |
| <b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                  |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                      |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                         |             | <b>153.548.551.402</b>    | <b>93.125.136.115</b>         |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số                            |             | -                         | -                             |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              | <b>22.1</b> | <b>3.276.853.433.632</b>  | <b>3.152.927.034.131</b>      |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>16.008.222.661.553</b> | <b>18.890.391.237.134</b>     |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b> |             |                           |                               |
| <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>                              | <b>37</b>   | <b>691.772.886.376</b>    | <b>88.140.443.063</b>         |
| Bảo lãnh vay vốn  |             | -                         | -                             |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C                             |             | 53.734.552.782            | 27.623.794.660                |
| Bảo lãnh khác   |             | 638.038.333.594           | 60.516.648.403                |
| <b>Các cam kết đưa ra</b>                               |             | <b>438.699.622.848</b>    | <b>448.830.020.925</b>        |
| Cam kết tài trợ cho khách hàng                          |             | -                         | -                             |
| Cam kết khác  |             | 438.699.622.848           | 448.830.020.925               |
|   |             | 1.130.472.509.224         | 536.970.463.988               |



Bà Trần Phương Thảo  
Kế toán Tổng hợp



Bà Trần Thị Bảo Trâm  
Kế toán Trưởng



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 4 tháng 2 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B03/TCTD-HN

Đvt: VND

|   | Thuyết minh | Năm 2012                 | Năm 2011<br>(Trình bày lại) |
|---|-------------|--------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 25          | 2.039.864.701.423        | 1.933.339.694.988           |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 26          | (1.591.842.775.313)      | (1.459.409.549.152)         |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>448.021.926.110</b>   | <b>473.930.145.836</b>      |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 97.692.325.432           | 43.504.763.516              |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (59.677.946.117)         | (26.926.893.852)            |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>27</b>   | <b>38.014.379.315</b>    | <b>16.577.869.664</b>       |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    | <b>28</b>   | <b>4.131.198.461</b>     | <b>51.995.723.808</b>       |
| <b>Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                               | <b>29</b>   | <b>70.093.800</b>        | <b>(832.528.600)</b>        |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>30</b>   | <b>76.242.967.647</b>    | <b>-</b>                    |
| Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 25.953.982.354           | 4.683.457.574               |
| Chi phí hoạt động khác  |             | (13.429.078.412)         | (4.189.915.040)             |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>31</b>   | <b>12.524.903.942</b>    | <b>493.542.534</b>          |
| <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>32</b>   | <b>58.835.591.622</b>    | <b>45.684.666.048</b>       |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>  |             | <b>637.841.060.897</b>   | <b>587.849.419.290</b>      |
| Chi phí cho nhân viên   |             | (135.342.831.444)        | (127.456.410.095)           |
| Chi phí khấu hao  |             | (39.813.900.952)         | (26.122.219.745)            |
| Chi phí hoạt động khác  |             | (140.291.933.869)        | (91.771.125.179)            |
| <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   | <b>33</b>   | <b>(315.448.666.265)</b> | <b>(245.349.755.019)</b>    |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>322.392.394.632</b>   | <b>342.499.664.271</b>      |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>10</b>   | <b>(80.949.273.403)</b>  | <b>(21.480.226.695)</b>     |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>  |             | <b>241.443.121.229</b>   | <b>321.019.437.576</b>      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 21.1        | (60.797.766.638)         | (80.497.041.187)            |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 21.2        | -                        | -                           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN</b>   |             | <b>(60.797.766.638)</b>  | <b>(80.497.041.187)</b>     |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>   |             | <b>180.645.354.591</b>   | <b>240.522.396.389</b>      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>23</b>   | <b>602</b>               | <b>816</b>                  |



Bà Trần Phương Thảo  
Kế toán Tổng hợp



Bà Trần Thị Bảo Trâm  
Kế toán Trưởng



Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 4 tháng 2 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

B04/TCTD-HN

Đvt: VND

|   | Thuyết minh | Năm 2012                   | Năm 2011<br>(Trình bày lại) |
|---|-------------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                            |                             |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   |             | 1.965.223.941.609          | 1.670.862.190.415           |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  |             | (1.553.959.889.681)        | (1.427.554.640.958)         |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   |             | 39.082.075.075             | 16.662.134.210              |
| Chênh lệch số tiền thực thu (thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                              |             | 80.374.166.108             | 51.995.723.808              |
| Thu nhập (chi phí) khác   |             | 8.466.701.049              | (9.504.457.517)             |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro  | 31          | 4.099.992.681              | 2.450.377.777               |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  |             | (273.981.268.188)          | (219.196.405.645)           |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm   | 21.1        | (50.259.228.805)           | (86.121.801.495)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> |             | <b>219.046.489.848</b>     | <b>(406.879.405)</b>        |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |             |                            |                             |
| (Tăng) giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác   |             | (2.413.956.054.632)        | 259.518.400.360             |
| Giảm (tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán   |             | 155.262.317.635            | (699.420.316.218)           |
| (Tăng) giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác   |             | -                          | -                           |
| Giảm (tăng) các khoản cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại   |             | 95.983.891.377             | (943.066.846.117)           |
| Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn                                      |             | (21.506.269.530)           | (22.569.013.933)            |
| Giảm (tăng) khác về tài sản hoạt động   |             | 2.041.002.065.960          | (1.050.973.935.745)         |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>  |             |                            |                             |
| (Giảm) tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN  |             | (294.851.104.632)          | 544.851.104.632             |
| (Giảm) tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD   |             | (3.457.717.748.523)        | 1.498.620.732.862           |
| Tăng tiền gửi của khách hàng  |             | 2.281.160.274.250          | 664.132.430.597             |
| Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro   |             | (1.267.705.657)            | (56.043.223.693)            |
| (Giảm) tăng phát hành giấy tờ có giá  |             | (1.540.294.073.276)        | 1.480.234.491.000           |
| Tăng (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác  |             | -                          | -                           |
| Tăng (giảm) về nợ phải trả khác   |             | 61.207.803.301             | (899.972.740.173)           |
| Chi từ các quỹ dự trữ   |             | (6.657.880.034)            | (8.124.520.479)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(2.882.587.993.913)</b> | <b>766.779.683.688</b>      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                            |                             |
| Mua sắm tài sản cố định   |             | (82.955.668.906)           | (329.080.400.661)           |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 31          | 10.472.728                 | 545.454.545                 |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(B04/TCTD-HN)

Đvt: VND

|   | Thuyết minh | Năm 2012                   | Năm 2011<br>(Trình bày lại) |
|---|-------------|----------------------------|-----------------------------|
| Tiền chi thanh lý, nhượng bán TSCĐ  |             | -                          | -                           |
| Mua sắm bất động sản đầu tư   |             | -                          | -                           |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư   |             | -                          | -                           |
| Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư  |             | -                          | -                           |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác  |             | (25.000.000.000)           | <b>(120.000.000.000)</b>    |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác  |             | -                          | -                           |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                       |             | 65.879.618.289             | 38.640.639.381              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>(42.065.577.889)</b>    | <b>(409.894.306.735)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                            |                             |
| Tăng vốn điều lệ  |             |                            | 1.002.547.141.600           |
| Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác |             |                            |                             |
| Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   |             |                            |                             |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ  | 24          | (193.540.462.766)          | (115.110.838.902)           |
| Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ   |             |                            |                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(193.540.462.766)</b>   | <b>887.436.302.698</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>(3.118.194.034.568)</b> | <b>1.244.321.679.651</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>   |             | <b>4.026.826.772.856</b>   | <b>2.782.505.093.205</b>    |
| <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>   |             |                            |                             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b>  | <b>34</b>   | <b>908.632.738.288</b>     | <b>4.026.826.772.856</b>    |

Bà Trần Phương Thảo  
Kế toán Tổng hợp

Bà Trần Thị Bảo Trâm  
Kế toán Trưởng

Ông Trần Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 4 tháng 2 năm 2013



**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á**

201 - 203 Cách Mạng Tháng 8,  
Phường 4, Quận 3, Tp. HCM

ĐT: (84-8) 3929 6699

Fax: (84-8) 3929 6688

Website: [www.namabank.com.vn](http://www.namabank.com.vn)